

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC  
THỦ ĐỨC**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Ngày 05 tháng 4 năm 2021

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN  
CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDCK TPHCM**

**Kính gửi:** - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước  
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP.HCM

- Công ty: Công ty Cổ phần Cấp nước Thủ Đức
- Mã chứng khoán: TDW
- Địa chỉ trụ sở chính: Số 8 Khổng Tử, P.Bình Thọ, Tp. Thủ Đức, Tp.HCM
- Điện thoại: 028 3896 0240 Fax: 028 3896 0241
- Người thực hiện công bố thông tin: Hứa Trọng Nghi
- Chức vụ: Giám đốc.
- Loại thông tin công bố:  định kỳ,  bất thường,  24 giờ,  theo yêu cầu.

**Nội dung thông tin công bố:**

Công ty Cổ phần Cấp nước Thủ Đức công bố thông tin các nội dung sau:

- Báo cáo thường niên năm 2020.

Lý do: Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 05/4/2021 tại đường dẫn [www.capnuocthuduc.vn](http://www.capnuocthuduc.vn).

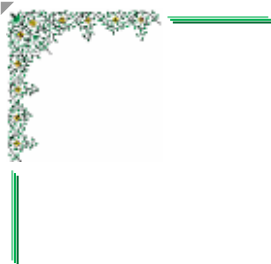
Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Lưu.



**Hứa Trọng Nghi**



**BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THỦ ĐỨC**  
**NĂM BÁO CÁO: 2020**

Thành phố Hồ Chí Minh, năm 2021



# MỤC LỤC

<b>PHẦN I. THÔNG TIN CHUNG</b> .....	4
<b>I. Thông tin khái quát</b> .....	4
1. Quá trình thành lập .....	4
2. Việc chuyển đổi sở hữu thành công ty cổ phần .....	4
3. Niêm yết chứng khoán.....	5
<b>II. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh</b> .....	5
1. Ngành nghề kinh doanh.....	5
2. Địa bàn kinh doanh.....	5
<b>III. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý</b> .....	5
1. Mô hình quản trị .....	5
2. Cơ cấu bộ máy quản lý .....	6
3. Công ty con .....	6
<b>IV. Định hướng phát triển</b> .....	6
1. Các mục tiêu chủ yếu .....	6
2. Chiến lược phát triển trung và dài hạn .....	7
3. Các mục tiêu phát triển bền vững đối với môi trường, xã hội và cộng đồng.....	7
<b>V. Các rủi ro</b> .....	7
<b>PHẦN II. TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG NĂM 2020</b> .....	8
<b>I. Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh</b> .....	8
1. Kết quả thực hiện.....	8
2. Đánh giá tình hình thực hiện so với kế hoạch.....	8
<b>II. Tổ chức nhân sự</b> .....	9
1. Danh sách và lý lịch Ban điều hành .....	9
2. Những thay đổi trong HĐQT/BKS/BGD .....	10
3. Số lượng cán bộ, nhân viên và chính sách đối với người lao động.....	10
<b>III. Tình hình đầu tư, thực hiện dự án</b> .....	12
1. Các khoản đầu tư lớn.....	12
2. Công ty con, công ty liên kết.....	12
<b>IV. Tình hình tài chính</b> .....	12
1. Tình hình tài chính.....	12
2. Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu.....	13
<b>V. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu</b> .....	13
1. Cổ phần.....	13

2. Cơ cấu cổ đông .....	13
3. Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu .....	14
4. Giao dịch cổ phiếu quỹ.....	14
5. Các chứng khoán khác.....	14
6. Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội .....	14
<b>PHẦN III. BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ CỦA BAN GIÁM ĐỐC.....</b>	<b>17</b>
<b>I. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh .....</b>	<b>17</b>
1. Kết quả thực hiện.....	17
2. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh.....	17
3. Những tiến bộ đã đạt được .....	20
<b>II. Tình hình tài chính .....</b>	<b>21</b>
1. Tình hình tài sản .....	21
2. Tình hình nợ phải trả .....	22
3. Phân tích nợ phải trả quá hạn .....	23
<b>III. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý .....</b>	<b>24</b>
<b>IV. Kế hoạch phát triển trong tương lai.....</b>	<b>24</b>
1. Mục tiêu, nhiệm vụ kế hoạch 2021 .....	24
2. Chỉ tiêu kế hoạch SXKD; Kế hoạch tài chính.....	25
3. Biện pháp thực hiện.....	25
<b>V. Giải trình của BGD đối với ý kiến của kiểm toán .....</b>	<b>28</b>
<b>VI. Báo cáo đánh giá liên quan đến trách nhiệm về môi trường và xã hội.....</b>	<b>30</b>
<b>PHẦN IV. ĐÁNH GIÁ CỦA HĐQT.....</b>	<b>31</b>
1. Đánh giá về các mặt hoạt động của Công ty .....	31
2. Đánh giá hoạt động của Ban Giám đốc .....	31
3. Kế hoạch định hướng của HĐQT.....	32
<b>PHẦN V. QUẢN TRỊ CÔNG TY .....</b>	<b>33</b>
<b>I. Hội đồng quản trị.....</b>	<b>33</b>
1. Thành viên và cơ cấu.....	33
2. Các tiểu ban thuộc HĐQT .....	33
3. Hoạt động của HĐQT.....	33
4. Hoạt động của thành viên độc lập HĐQT .....	35
5. Danh sách các thành viên có chứng chỉ đào tạo về quản trị.....	35
<b>II. Ban Kiểm soát.....</b>	<b>35</b>
1. Thành viên và cơ cấu.....	35

2. Hoạt động của Ban kiểm soát.....	36
<b>III. Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của HĐQT, BKS, BGD .....</b>	<b>37</b>
1. Các khoản lương, thưởng, thù lao, các khoản lợi ích .....	37
2. Giao dịch cổ phiếu của người nội bộ, cổ đông lớn.....	38
3. Hợp đồng hoặc giao dịch với người nội bộ.....	38
4. Đánh giá việc thực hiện các quy định về quản trị công ty .....	38
<b>PHẦN VI. BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2020 .....</b>	<b>39</b>
1. Ý kiến của kiểm toán độc lập .....	39
2. Báo cáo tài chính 2020 đã kiểm toán.....	39

## I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

- Tên giao dịch: **CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THỦ ĐỨC.**
- Tên tiếng Anh: **Thu Duc Water Supply Joint Stock Company**
- Tên viết tắt: **Thu Duc Wasuco.J.S.C**
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp: 0304803601 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 18/01/2007, thay đổi lần thứ ba ngày 03/02/2021.
- Vốn điều lệ: 85.000.000.000 đồng (tám mươi lăm tỷ đồng).
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: 85.000.000.000 đồng (tám mươi lăm tỷ đồng)
- Địa chỉ: Số 8 Không Tử, phường Bình Thới, Tp.Thủ Đức, Tp.HCM.
- Điện thoại: (028) 3896 2040.
- Fax: (028) 3896 0241.
- Website: [www.capnuocthuduc.vn](http://www.capnuocthuduc.vn)
- Mã cổ phiếu: TDW

### 1. Quá trình thành lập:

Công ty Cổ phần Cấp nước Thủ Đức có lịch sử hình thành như sau:

- Ngày 31/07/1992 Sở Giao thông Công chánh thành phố Hồ Chí Minh ký Quyết định 202/QĐ-TCNTL về việc thành lập Chi nhánh Cấp nước Thủ Đức Biên Hòa;
- Ngày 12/01/2005, Tổng công ty Cấp nước Sài Gòn ký Quyết định số 012/QĐ-CN-TCLĐTL về việc đổi tên Chi nhánh Cấp nước Thủ Đức Biên Hòa thành Chi nhánh Cấp nước Thủ Đức;
- Ngày 31/8/2005 Tổng công ty Cấp nước Sài Gòn ký quyết định 65/QĐ-TCT-TC về việc thành lập Chi nhánh Cấp nước Thủ Đức trực thuộc Tổng công ty Cấp nước Sài Gòn.

### 2. Việc chuyển đổi sở hữu thành công ty cổ phần:

Ngày 30/12/2005 Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh ban hành quyết định 6662/QĐ-UBND về việc phê duyệt phương án và chuyển Chi nhánh Cấp nước Thủ Đức thuộc Tổng công ty Cấp nước Sài Gòn thành Công ty Cổ phần Cấp nước Thủ Đức.

Công ty Cổ phần Cấp nước Thủ Đức chính thức hoạt động theo mô hình công ty cổ phần từ ngày 01/02/2007 theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103005935 do phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp.

- Vốn điều lệ: 85.000.000.000 đồng (tám mươi lăm tỷ đồng).
- Tổng số cổ phần: 8.500.000 cổ phần.
- Mệnh giá: 10.000 đồng/cổ phần.

### 3. Niêm yết chứng khoán.

Công ty Cổ phần Cấp nước Thủ Đức đã tiến hành niêm yết chứng khoán tại Sở Giao dịch Chứng khoán Tp.HCM theo Quyết định 206/QĐ-SGDHCM ngày 17/09/2010, cụ thể như sau:

- Tên công ty niêm yết: Công ty Cổ phần Cấp nước Thủ Đức.
- Tên tiếng Anh: Thu Duc Water Supply Joint Stock Company
- Tên viết tắt: Thu Duc Wasuco.J.S.C
- Trụ sở chính: Số 8 Khổng Tử, phường Bình Thọ, Tp. Thủ Đức, Tp.HCM
- Vốn điều lệ: 85.000.000.000 đồng.
- Loại cổ phiếu: Cổ phiếu phổ thông.
- Mã chứng khoán: TDW
- Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng.
- Số lượng cổ phiếu niêm yết: 8.500.000 cổ phiếu.
- Tổng giá trị cổ phiếu niêm yết theo mệnh giá: 85.000.000.000 đồng .
- Ngày giao dịch đầu tiên trên HOSE: 11/11/2010.

## **II. NGÀNH NGHỀ VÀ ĐỊA BÀN KINH DOANH:**

### **1. Ngành nghề kinh doanh**

- Quản lý, phát triển hệ thống cấp nước;
- Cung ứng, kinh doanh nước sạch cho nhu cầu tiêu dùng, sản xuất (trên địa bàn được phân công theo Quyết định của Tổng công ty cấp nước Sài Gòn).
- Tư vấn xây dựng các công trình cấp nước, công trình dân dụng công nghiệp (trừ thiết kế, khảo sát, giám sát xây dựng).
- Xây dựng công trình cấp nước.
- Tái lập mặt đường đối với các công trình chuyên ngành cấp nước và các công trình khác.

**2. Địa bàn kinh doanh:** Khu vực quận 2, quận 9, quận Thủ Đức (cũ), nay là Thành phố Thủ Đức

## **III. THÔNG TIN VỀ MÔ HÌNH QUẢN TRỊ, TỔ CHỨC KINH DOANH VÀ BỘ MÁY QUẢN LÝ**

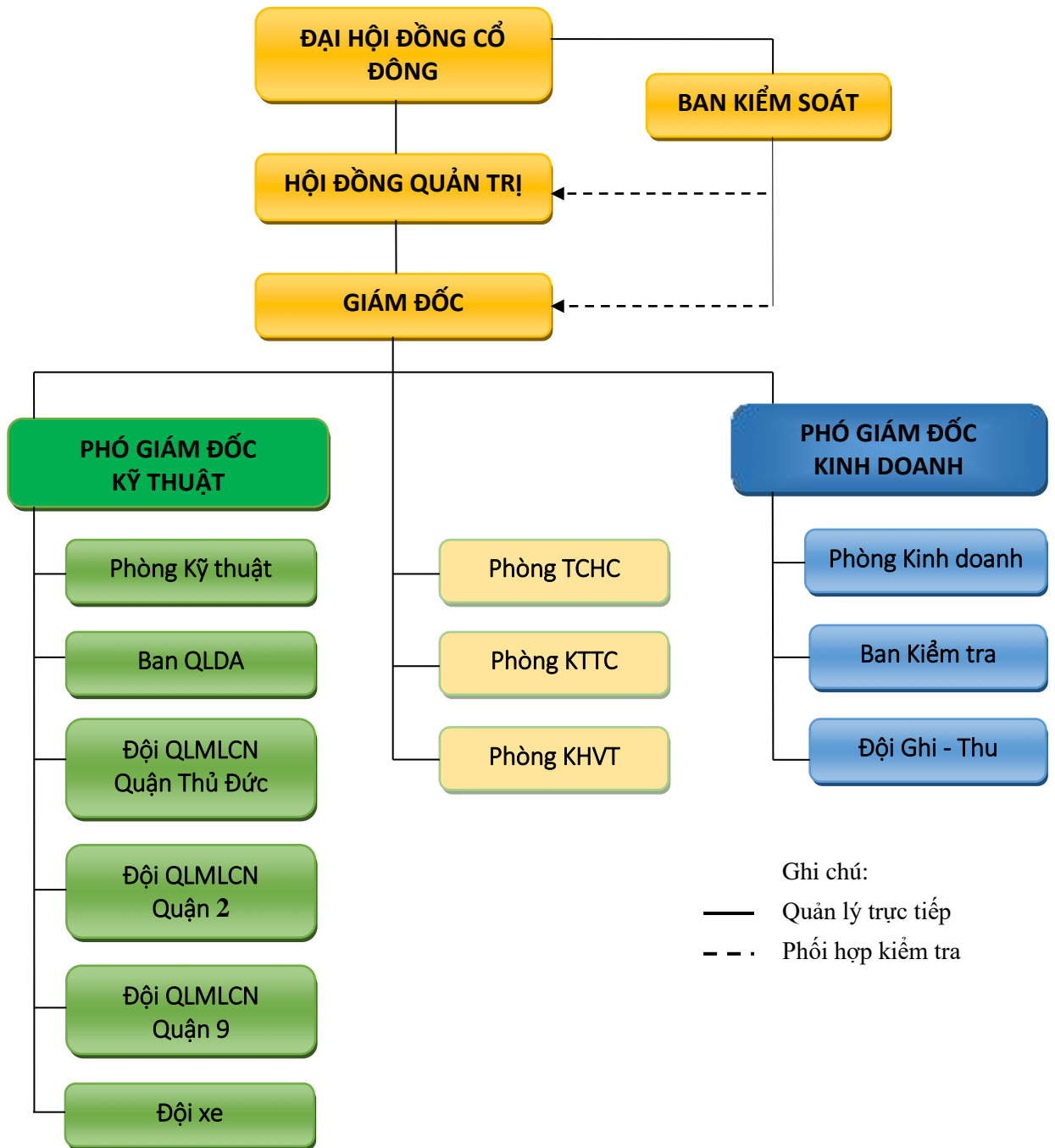
### **1. Mô hình quản trị.**

Mô hình quản trị doanh nghiệp bao gồm:

- Đại hội đồng cổ đông;
- Ban kiểm soát;
- Hội đồng quản trị;
- Giám đốc.

### **2. Cơ cấu bộ máy quản lý.**

Cơ cấu tổ chức của Công ty Cổ phần Cấp nước Thủ Đức được xây dựng trên nguyên tắc phân công, quản lý theo các khối chức năng công việc.



**3. Công ty con, Công ty liên kết:** Không có

#### IV. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN

##### 1. Các mục tiêu chủ yếu của công ty:

- Nâng cao chất lượng dịch vụ; Hoàn thiện mạng lưới cấp nước;
- Cung cấp nước liên tục, ổn định 24/24h bảy ngày trong tuần;
- Giảm tỷ lệ thất thoát nước;
- Bảo toàn và phát triển nguồn vốn, tăng trưởng lợi nhuận;



- Đảm bảo quyền lợi hợp pháp cho các cổ đông;
- Thực hiện đầy đủ nghĩa vụ đối với Nhà nước.

## **2. Chiến lược phát triển trung và dài hạn:**

Căn cứ vào tình hình phát triển chung của ngành cấp nước, để đạt được mục tiêu đã đề ra, Công ty phải đảm bảo thực hiện được các chỉ tiêu kế hoạch hàng năm. Không chỉ giữ vững khách hàng truyền thống, mà còn chú trọng đến khách hàng tiềm năng tương ứng với mục tiêu dài hạn.

Dựa trên những ưu thế sẵn có của công ty cùng với khách hàng truyền thống, Công ty sẽ tiếp tục duy trì, ổn định và phát triển sản xuất. Trong đó, tập trung vào các nội dung:

- Nâng cao năng lực phát triển mạng lưới cấp nước cho các khu vực hiện chưa có hệ thống cấp nước sạch của thành phố;
- Tăng cường thu thập thông tin, tiếp cận với các khách hàng tiềm năng, mở rộng địa bàn phục vụ;
- Tăng sản lượng nước cung cấp;
- Nâng cao tỷ lệ hộ dân được cấp nước sạch;
- Phân đầu giảm tỷ lệ thất thoát nước.

## **3. Các mục tiêu phát triển bền vững đối với môi trường, xã hội và cộng đồng.**

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là cung cấp nước sạch, một sản phẩm thiết yếu cho nhu cầu sinh hoạt hằng ngày của người dân, do đó ngoài hoạt động kinh doanh, Công ty còn phải đảm bảo vai trò phục vụ an sinh xã hội, Công ty sẽ nỗ lực để nhân dân trong khu vực được sử dụng nước sạch, góp phần cùng cơ quan ban ngành chức năng cải thiện môi trường sống và chăm lo sức khỏe cho nhân dân.

Tuân thủ nghiêm ngặt mọi quy phạm của Nhà nước về thi công mạng lưới cấp nước, bảo vệ hệ thống công trình ngầm nói riêng và cơ sở vật chất hạ tầng nói chung; áp dụng đúng các quy định chuyên môn về kỹ thuật của Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn.

## **V. CÁC RỦI RO**

- Địa bàn do Công ty cổ phần Cấp nước Thủ Đức quản lý rộng, dân cư biến động lớn, còn nhiều dự án phải đầu tư phát triển mạng lưới. Nguồn vốn cần đầu tư lớn nhưng việc phát triển hệ thống ống nhánh lắp đặt cho khách hàng với số lượng ít do mật độ các hộ dân còn thưa dẫn đến vốn đầu tư cao, thời gian thu hồi vốn lâu.
- Do nguồn vốn của Công ty có hạn, nên trong công tác đầu tư xây dựng mạng lưới cấp nước, Công ty chủ yếu sử dụng vốn vay. Khi lãi suất ngân hàng có biến động lớn thì sẽ ảnh hưởng đến hoạt động của đơn vị.
- Rủi ro khác: Các rủi ro như thiên tai, dịch bệnh... là những rủi ro có thể gây thiệt hại đến tính mạng, tài sản, và hoạt động chung của Công ty.

# PHẦN II TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG NĂM 2020

## I. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

### 1. Kết quả thực hiện:

Stt	Nội dung	Đvt	Thực hiện 2019	Kế hoạch 2020	Thực hiện 2020	Tỷ lệ TH/KH 2020	Tỷ lệ TH 2020/TH 2019
1	Nước cung cấp (qua ĐHN)	m <sup>3</sup>	90.587.721	95.200.000	96.651.758	101,52	106,69
2	Doanh thu tiền nước (qua ĐHN)	tr.đồng	839.851	945.379	1.001.918	105,98	119,30
3	Tỷ lệ hộ dân được cấp nước sạch	%	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
4	Tỷ lệ thất thoát nước	%	18,00	16,50	12,00	giảm 3,50%	giảm 6,00%

### 2. Đánh giá tình hình thực hiện so với kế hoạch

#### 2.1 Sản lượng nước cung cấp:

Nhiệm vụ cung cấp nước an toàn, liên tục và đảm bảo chất lượng, phục vụ tốt cho nhu cầu sản xuất kinh doanh và sinh hoạt của nhân dân trên địa bàn quản lý là nhiệm vụ chính hàng đầu của Công ty. Sản lượng nước cung cấp năm 2020 đạt 96.651.758 m<sup>3</sup>, bằng 101,52% so với kế hoạch năm 2020 và đạt 106,69% so với thực hiện năm 2019.

Để đạt được kết quả khả quan như trên chủ yếu là do trong năm 2020 Công ty đã có sự phấn đấu không ngừng hoàn thành chỉ tiêu, cải tiến trong công tác quản lý rút ngắn thời gian gắn mới đồng hồ nước, đưa vào quản lý và đọc chỉ số nước sớm, cùng nỗ lực cung cấp nước sạch đến toàn bộ hộ dân trên địa bàn quản lý. Sản lượng nước cung cấp trung bình trong năm 2019 là 7,5 triệu m<sup>3</sup>/tháng nay tăng lên hơn 8 triệu m<sup>3</sup>/tháng trong năm 2020.

Cùng với đó, việc điều tiết áp lực cho các khu vực đã có mạng lưới cấp nước nhưng áp lực yếu đã làm tăng sản lượng nước, góp phần trong việc giúp công ty hoàn thành thắng lợi kế hoạch năm 2020.

#### 2.2 Doanh thu tiền nước

Thực hiện chương trình nâng cao chất lượng phục vụ khách hàng, Công ty đã chủ động liên hệ với các ngân hàng và các tổ chức thu hộ. Việc mở rộng các kênh thanh toán đã tạo thuận lợi cho khách hàng cũng như tăng tỷ lệ thực thu, giảm rủi ro cho công tác thu tiền của đơn vị.

Nhờ vào các biện pháp quản lý chặt chẽ doanh thu tiền nước, tăng cường thu thêm ngày thứ 7 trong những đợt cao điểm, với nỗ lực rất lớn của tập thể mà công tác thu tiền luôn đạt hiệu quả, tỷ lệ thực thu luôn đạt ở mức cao.

### 2.3 Tỷ lệ hộ dân được cấp nước sạch

Với nhiệm vụ cung cấp nước sạch trên địa bàn Quận 2, Quận 9, Quận Thủ Đức nhận thấy đây là một nhiệm vụ hết sức quan trọng. Đứng trước nhiệm vụ được giao, Công ty đã quyết liệt trong việc triển khai thực hiện bằng nhiều biện pháp. Thực hiện các dự án phát triển mạng lưới cấp nước, tập trung thi công hoàn tất, nhanh chóng đưa vào sử dụng, ưu tiên cho công tác gắn đồng hồ nước để người dân có nước sạch sử dụng. Ở những khu vực chưa phát triển mạng lưới cấp nước, Công ty đã lắp đặt các bồn chứa nước để cung cấp nước sạch hoặc gắn đồng hồ tổng.

Với sự quyết tâm, chỉ đạo thực hiện bằng nhiều biện pháp của lãnh đạo, cùng với sự nỗ lực phấn đấu của tập thể cán bộ công nhân lao động Công ty đã hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao.

### 2.4 Tỷ lệ thất thoát nước

Công tác giám sát, quản lý chặt chẽ hệ thống mạng lưới cấp nước cũng được chú trọng quan tâm nhiều hơn, tình trạng xì bể trên mạng lưới được khắc phục kịp thời, nhanh chóng. Những trường hợp xì bể lớn do các công trình hạ tầng thi công ồ ạt kéo dài trên địa bàn Công ty đều được Công ty xử lý kịp thời, giúp giảm thiểu lượng nước thất thoát thất thu.

## II. TỔ CHỨC VÀ NHÂN SỰ

### 1. Danh sách và lý lịch Ban điều hành

Họ và tên	Chức vụ	Trình độ	Năm sinh	Địa chỉ	Tỷ lệ cổ phần sở hữu
Hứa Trọng Nghi	TV.HĐQT –Giám đốc	Kỹ sư cấp thoát nước	1964	128/8A Bàn Văn Trân, phường 7, quận Tân Bình, Tp.HCM	Đại diện 1.083.750 cổ phần của Tổng công ty Cấp nước Sài Gòn tại TDW, chiếm tỷ lệ 12,75%
Lâm Tứ Duy	Phó giám đốc	Cử nhân kinh tế; Thạc sĩ kỹ thuật.	1977	10/3 Nguyễn Ảnh Thủ, Trung Chánh, Hóc Môn, Tp.HCM	0%
Nguyễn Công Minh	Phó giám đốc	Kỹ sư Xây dựng; Kỹ sư Cấp thoát nước	1973	56 đường 39, KP5, P. Bình Trưng Tây, Q2,	0,01%
Cao Hữu Lộc	Kế toán trưởng	Thạc sĩ kinh tế	1976	123 Hoàng Văn Thụ, P. 8, quận Phú Nhuận, Tp. Hồ Chí Minh	0%

## 2. Những thay đổi trong HĐQT/BKS/BĐH:

Năm 2020, có sự thay đổi nhân sự trong HĐQT/BKS và Ban điều hành như sau:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm	Ghi chú
Nguyễn Văn Dụ	TV.HĐQT	18/4/2012	12/6/2020	Nghị quyết 018 /NQ-ĐHĐCĐ ngày 12/6/2020
Đặng Đức Hiền	TV.HĐQT	12/6/2020		Nghị quyết 018 /NQ-ĐHĐCĐ ngày 12/6/2020
Hoàng Thanh Bình	Trưởng ban kiểm soát	18/4/2012	12/6/2020	Nghị quyết 018 /NQ-ĐHĐCĐ ngày 12/6/2020
Nguyễn Thị Ngọc Hạnh	Trưởng ban kiểm soát	12/6/2020		Giữ chức vụ Kế toán trưởng từ ngày 01/02/2007. Đến ngày 12/6/2020 được miễn nhiệm theo Nghị quyết 020/NQ-CNTĐ-HĐQT ngày 12/6/2020.
Cao Hữu Lộc	Kế toán trưởng	12/6/2020		Bổ nhiệm theo Nghị quyết 022/NQ-CNTĐ-HĐQT ngày 12/6/2020.

## 3. Số lượng cán bộ, nhân viên và chính sách đối với người lao động

### 3.1 Số lượng cán bộ, nhân viên

Tổng số cán bộ, nhân viên: 411 người

Stt	Nội dung	Số lượng người	Tỷ lệ %
<b>I Theo trình độ lao động</b>			
1	Trên đại học	7	1,7
2	Đại học và Cao đẳng	164	40
3	Trung cấp	91	22,1
4	Công nhân kỹ thuật	107	26
5	Lao động phổ thông	42	10,2
<b>II Theo loại hợp đồng lao động</b>			
1	Không xác định thời hạn	342	83,2
2	Thời hạn 1 – 3 năm	69	16,8
<b>III Theo giới tính</b>			
1	Nam	323	78,6
2	Nữ	88	21,4

### 3.2 Chính sách đối với người lao động.

#### a. Chế độ làm việc:

Thời gian làm việc: Trên cơ sở chế độ chung, công ty tổ chức làm việc 8 giờ/ngày, 5 ngày/tuần. Tuy nhiên, khi có yêu cầu đáp ứng tiến độ các công trình, công nhân sẽ làm thêm giờ và công ty có chính sách đảm bảo quyền lợi, cũng như đãi ngộ thỏa đáng cho người lao động, đồng thời tuân thủ các quy định của Luật lao động.

Nghỉ Lễ, Tết, phép: Toàn thể CBCNV được nghỉ Lễ, Tết và phép theo đúng Quy định của Luật lao động.

Điều kiện làm việc: Công ty cố gắng cải tạo các phòng làm việc một cách khoa học; đồng thời trang bị đầy đủ dụng cụ và phương tiện bảo hộ, tuân thủ các quy chuẩn, yêu cầu an toàn trong quá trình lao động, sản xuất.

#### b. Chính sách đào tạo:

Với mục tiêu hướng đến kỹ năng chuyên môn hoá cao trong tất cả các bộ phận công tác, công ty luôn khuyến khích người lao động nâng cao năng lực nghiệp vụ, chuyên môn để đảm bảo hoàn thành nhiệm vụ tốt nhất, công ty rất chú trọng đến công tác đào tạo nhằm nâng cao tay nghề, nghiệp vụ công tác và năng suất làm việc của người lao động để hoàn thành kế hoạch sản xuất kinh doanh và nhiệm vụ chính trị của Công ty.

Đối với bộ phận lao động trực tiếp, Công ty tạo điều kiện để giới thiệu tham dự các khóa đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ chuyên môn như thi nâng bậc, đào tạo nâng cao tay nghề... qua các khóa học ngắn hạn. Việc tổ chức đăng ký dự thi tay nghề được thực hiện đúng trường hợp, đúng thời hạn.

#### c. Chính sách lương, thưởng:

Công ty xây dựng và thực hiện chính sách tiền lương phù hợp với đặc trưng ngành nghề, cố gắng tối đa để đảm bảo giải quyết cho người lao động hưởng mức lương tương xứng với năng lực đóng góp, trình độ nghiệp vụ chuyên môn của mỗi người, cùng các chế độ quy định của Nhà nước.

Ngoài việc trả lương hàng tháng cho người lao động, vào các dịp phát động phong trào thi đua, lễ, tết, công ty đều xếp loại lao động dựa theo các chỉ tiêu năng suất để khen thưởng theo kết quả công việc; thưởng đột xuất cho cá nhân, tập thể hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ.

#### d. Chính sách phúc lợi và chăm sóc người lao động:

Chăm lo đầy đủ các chế độ, chính sách đối với người lao động là mối quan tâm hàng đầu của Ban lãnh đạo Công ty để người lao động yên tâm, gắn bó với công việc, phục vụ tốt công tác. Trong năm 100% CB.CNLD được mua bảo hiểm xã hội; bảo hiểm y tế; bảo hiểm nhân thọ, và được khám sức khỏe định kỳ.

Tổ chức thăm hỏi, tặng quà cho công nhân lao động có hoàn cảnh khó khăn, bố trí sắp xếp phòng nghỉ cho cán bộ, công nhân lao động trực sửa bể đêm.

Tổ chức phát quà cho các cháu học sinh giỏi, và trao học bổng Nguyễn Đức Cảnh cho con em CB.CNLD có hoàn cảnh khó khăn nhưng hiếu học, tổ chức vui Tết thiếu nhi cho con em người lao động.

Tạo sân chơi lành mạnh, bổ ích cho người lao động nhằm tái tạo sức lao động thông qua các hoạt động Hội thao, các cuộc thi văn nghệ, viết bản tin nội bộ...

### III. TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ, THỰC HIỆN DỰ ÁN

#### 1 Các khoản đầu tư lớn:

Năm 2020, Công ty Cổ phần Cấp nước Thủ Đức đã triển khai thực hiện các dự án phát triển mạng lưới cấp nước và di dời, nâng cấp tuyến ống cấp nước sau:

Stt	Tên công trình	Quy mô (mét ống)	Vốn đầu tư (tỷ đồng)
1	Sửa chữa ống mục đường 2, đường 17, đường 18 và các hẻm đường Phạm Văn Đồng, phường Hiệp Bình Chánh, quận Thủ Đức	3.576	5,705
2	Sửa chữa ống mục đường 19, đường 20, đường 21 và các hẻm đường Phạm Văn Đồng, phường Hiệp Bình Chánh, quận Thủ Đức	3.114	5.731
3	Sửa chữa ống mục đường 23, đường 24 và các hẻm đường Phạm Văn Đồng, phường Hiệp Bình Chánh, quận Thủ Đức	3.552	5.588
4	Sửa chữa ống mục khu vực quận 2 (đợt 1)	4.352	8.853
5	Sửa chữa ống mục khu vực quận 2 (đợt 2)	2.270	5.015
6	Sửa chữa ống mục khu vực quận 9	2.491	5.429

#### 2. Các công ty con, công ty liên kết: không có

### IV. TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

#### 1 Tình hình tài chính

Stt	Chỉ tiêu	Năm 2020	Năm 2019	% tăng giảm
<b>A</b>	<b>Tình hình tài chính</b>			
1	Tổng giá trị tài sản	452.220.932.841	376.537.519.190	20,10
2	Doanh thu thuần	1.008.181.942.369	847.317.705.960	18,99
3	LN từ hoạt động kinh doanh	44.500.692.015	29.939.079.622	48,64
4	Lợi nhuận khác	(522.014.083)	(1.791.739.023)	- 70,87
5	Lợi nhuận trước thuế	43.978.677.932	28.147.340.599	56,24
6	Lợi nhuận sau thuế	35.495.289.034	22.394.493.912	58,50
7	Tỷ lệ lợi nhuận trả cổ tức	12,00%	12,00%	-
<b>B</b>	<b>Quỹ tiền lương thực hiện của Người quản lý</b>			
8	Quỹ lương NQL	3.110.400.000	3.110.400.000	-
9	Thù lao HĐQT/BKS (không chuyên trách)	504.000.000	504.000.000	-

## 2 Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu

Stt	Chỉ tiêu	Năm 2020	Năm 2019
<b>1</b>	<b>Khả năng thanh toán</b>		
	Hệ số thanh toán ngắn hạn	1,00	0,79
	Tài sản ngắn hạn	222.484.505.307	121.906.900.539
	Hệ số thanh toán nhanh	0,93	0,69
	Tài sản ngắn hạn – Hàng tồn kho	207.240.911.529	106.839.586.836
	Nợ ngắn hạn	222.161.113.653	154.052.252.036
<b>2</b>	<b>Cơ cấu nguồn vốn</b>		
	Hệ số nợ/Tổng tài sản	62,75%	60,01%
	Hệ số nợ/vốn chủ sở hữu	1,68	1,50
<b>3</b>	<b>Năng lực hoạt động</b>		
	Vòng quay hàng tồn kho	43,88	40,64
	Giá vốn hàng bán	665.003.856.935	572.027.926.125
	Vòng quay tổng tài sản	2,43	2,32
	Doanh thu thuần	1.008.181.942.369	847.317.705.960
<b>4</b>	<b>Khả năng sinh lời</b>		
	Hệ số lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	3,52%	2,64%
	Hệ số lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu	22,25%	15,31%
	Hệ số lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	8,57%	6,14%
	Hệ số Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/Doanh thu thuần	4,41%	3,53%

## V. CƠ CẤU CỔ ĐÔNG, THAY ĐỔI VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

### 1 Cổ phần

- Tổng số cổ phần: 8.500.000 cổ phần
- Loại cổ phần đang lưu hành: Phổ thông
- Số lượng cổ phần chuyển nhượng tự do: 8.500.000 cổ phần
- Số lượng cổ phần hạn chế chuyển nhượng: không.

### 2. Cơ cấu cổ đông

Cơ cấu cổ đông tính đến ngày 31/12/2020 (theo danh sách tổng hợp người sở hữu chứng khoán do Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam lập ngày 31/12/2019).

Stt	Cổ đông	Số cổ phần sở hữu	Tỷ lệ sở hữu %
1	Cổ đông nhà nước	4.335.000	51,00
2	Cổ đông sáng lập	-	-
	<i>Trong nước</i>	-	-



Stt	Cổ đông	Số cổ phần sở hữu	Tỷ lệ sở hữu %
	<i>Nước ngoài</i>	-	-
3	Cổ đông lớn		
	<i>Trong nước</i>	3.754.720	44,17
	<i>Nước ngoài</i>	-	-
4	Công đoàn công ty	-	-
	<i>Trong nước</i>	-	-
	<i>Nước ngoài</i>	-	-
5	Cổ phiếu quỹ	-	-
6	Cổ đông sở hữu cổ phiếu ưu đãi	-	-
7	Cổ đông khác	410.280	4,83
	<i>Trong nước</i>	185.090	2,18
	<i>Nước ngoài</i>	225.190	2,65

**3 Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu:** Không.

**4. Giao dịch cổ phiếu quỹ:** Không.

**5. Các chứng khoán khác:** Không.

**6. Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội của công ty**

6.1 Tác động lên môi trường.

- Tổng khí thải nhà kính (GHG) trực tiếp và gián tiếp: Không.
- Các sáng kiến và biện pháp giảm thiểu phát khí thải nhà kính: Không.

6.2 Quản lý nguồn nguyên vật liệu

Hoạt động chính của Công ty là dịch vụ cung cấp nước sạch cho nhân dân trên địa bàn quận 2, quận 9 và quận Thủ Đức. Nguồn nước cung cấp chính được lấy từ Nhà máy nước Thủ Đức là nhà máy có công suất lớn nhất khu vực miền Nam. Chất lượng nước cung cấp luôn tuân thủ các quy định do Nhà nước ban hành.

6.3 Tiêu thụ năng lượng

a) Năng lượng tiêu thụ trực tiếp và gián tiếp: Không đáng kể, chủ yếu sử dụng năng lượng điện phục vụ cho công tác quản lý tại trụ sở làm việc.

b) Năng lượng tiết kiệm được thông qua các sáng kiến sử dụng năng lượng hiệu quả: Không có.

6.4 Tiêu thụ nước

a) Nguồn nước cung cấp và lượng nước sử dụng:

- Nguồn nước cung cấp chính được lấy từ Nhà máy nước Thủ Đức thông qua hệ thống mạng cấp nước cấp 3 để phân phối cho khách hàng thuộc địa bàn do Công ty quản lý.



- Lượng nước sử dụng: Năm 2020, Công ty đã phân phối 96.651758 m<sup>3</sup> cho khách hàng.

b) Tỷ lệ phân trăm và tổng lượng nước tái chế: Không

#### 6.5 Tuân thủ pháp luật về bảo vệ môi trường:

a) Số lần bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường: Không.

b) Tổng số tiền do bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường: Không.

#### 6.6. Chính sách liên quan đến người lao động

a) Số lượng lao động, mức lương trung bình đối với người lao động.

- Số lượng lao động (không bao gồm Người quản lý): 411 người

- Mức lương trung bình: 18,7 triệu đồng/người/tháng.

b) Chính sách lao động nhằm đảm bảo sức khỏe, an toàn và phúc lợi của người lao động.

- Đảm bảo thời giờ làm việc của người lao động theo quy định của Luật Lao động.

- Toàn thể người lao động đều được ký hợp đồng lao động và được hưởng đầy đủ chế độ theo quy định để người lao động hoàn toàn yên tâm, gắn bó với công ty. Có 100% CB.CNLD được mua bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và đảm bảo khám sức khỏe định kỳ hàng năm. Mua bảo hiểm nhân thọ cho người lao động.

- Trang bị đồng phục và trang bị bảo hộ lao động, trang bị phương tiện làm việc cho người lao động.

- Tạo sân chơi lành mạnh, bổ ích cho người lao động nhằm tái tạo sức lao động, tăng cường thể lực, sức khỏe để cống hiến, phục vụ công tác tốt hơn như tổ chức Hội thao, tham gia các cuộc thi văn nghệ, viết bản tin nội bộ Tổng Công ty, hội thi Bàn tay vàng...

- Tổ chức thăm hỏi, tặng quà cho công nhân lao động có hoàn cảnh khó khăn.

- Xây dựng quỹ Tương trợ xã hội nhằm hỗ trợ CB.CNLD có hoàn cảnh khó khăn và bệnh nan y hiểm nghèo trong Công ty.

c) Hoạt động đào tạo người lao động

Năm 2020, Công ty đã tổ chức cho 121 lượt người lao động tham gia nâng cao tay nghề; và tham gia các lớp tập huấn chuyên đề về đầu tư xây dựng, về công tác kế toán tài chính; nghiệp vụ đấu thầu; lao động tiền lương, an toàn vệ sinh lao động...

#### 6.7. Báo cáo liên quan đến trách nhiệm đối với cộng đồng địa phương.

- Nhu cầu sử dụng nước sạch là nhu cầu thiết yếu, do đó để tạo điều kiện cho 100% hộ dân được cấp nước sạch, góp phần phục vụ an sinh xã hội, Công ty đã sử dụng nguồn vốn của công ty để gắn đồng hồ nước cho khách hàng.

Ngoài hoạt động sản xuất kinh doanh, Công ty luôn chú trọng đến công tác xã hội. Năm 2019 Công đã thực hiện các công tác sau:

- Thăm, tặng quà và trao tiền phụng dưỡng cho Ông Nguyễn Văn Chài, thương binh Thăm, tặng quà và trao tiền phụng dưỡng cho Ông Nguyễn Văn Chài, thương binh 4/4, ngụ tại 20/5, KP.Tân Thắng, Tân Bình, Dĩ An, Bình Dương và bà Triệu Thị Nghi gia đình có công với cách mạng, ngụ tại Đường 4, P.Phước Bình, Quận 9 (Tổng số tiền hỗ trợ 6 tháng đầu năm 2020 trị giá: 12.600.000 đồng).
- Ủng hộ, góp sức cùng Hội Nông dân chăm lo cho những hộ nông dân nghèo và cận nghèo trên địa bàn Thành phố với số tiền 10.000.000 đồng.
- Hưởng ứng phong trào vì cộng đồng “Lá lành đùm lá rách”, giữ gìn và phát huy truyền thống tương thân tương ái, công đoàn hỗ trợ xây dựng nhà tình thương cho Ông Trần Văn Bé, ngụ tại ấp Hòa Thuận 2, xã Hòa Lộc, huyện Mỏ cày, tỉnh Bến Tre với số tiền là 50.000.000 đồng.
- Hỗ trợ chương trình biểu diễn gây quỹ “Nghĩa tình quân hàm xanh” do ban liên lạc truyền thống bộ đội biên phòng TPHCM phát động với tổng số tiền: 5.000.000 đồng.
- Hỗ trợ Chương trình biểu diễn Nghệ thuật tổng hợp chủ đề “Nghĩa tình đồng đội” do Câu lạc bộ Sĩ quan Công an hưu trí cựu cảnh vệ phía nam tại TP.HCM tổ chức biểu diễn nhân kỷ niệm với tổng số tiền: 5.000.000 đồng.
- Với tinh thần tương thân tương ái, giúp đỡ người nghèo công đoàn đã hỗ trợ xây dựng 1 nhà tình thương cho gia đình Ông Lê Thanh Phong cư ngụ xã Nhị Long, huyện Càng Long, tỉnh Trà Vinh với số tiền là 50.000.000 đồng.
- Hỗ trợ tặng 30 phần quà cho các hộ nghèo có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn tại huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre (Số tiền: 12.000.000 đồng).
- Hỗ trợ Chương trình gây quỹ từ thiện “Tấm lòng nhân ái” do Hội cứu trợ tàn tật TP.Hồ Chí minh tổ chức (Số tiền: 5.000.000 đồng).
- Với tinh thần tương thân tương ái, giúp đỡ đồng nghiệp không may bị ốm đau. Công đoàn công ty vận động, ủng hộ Ông Châu Thanh Ngữ (Tổ trưởng Đội QLMLCN Quận 9) thêm phần kinh phí để điều trị bệnh (Tổng số tiền: 42.000.000 đồng).
- Phối hợp cùng Chính quyền và Đoàn thanh niên tổ chức thăm và tặng quà cho 100 hộ nghèo tại xã Hữu Định, huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre (Tổng số tiền: 50.000.000 triệu đồng).
- Đóng góp, ủng hộ “Quỹ Người nghèo” của Mặt trận Tổ Quốc Quận 2 với tổng số tiền: 30.000.000 đồng.
- Đóng góp, ủng hộ “Quỹ Người nghèo” của Thành phố với tổng số tiền: 81.200.000 đồng.
- Vận động, đóng góp hỗ trợ đồng bào lũ lụt miền trung 17.6750.000 đồng.
- Chung tay cùng Ủy ban MTTQ Việt Nam Quận Thủ Đức hỗ trợ đồng bào miền Trung khắc phục hậu quả thiên tai với số tiền: 10.000.000 đồng.

6.8 Báo cáo liên quan đến hoạt động thị trường vốn xanh theo hướng dẫn của UBCKNN: Không

## I. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

### 1. Kết quả thực hiện

Stt	Nội dung	Đvt	Thực hiện 2019	Kế hoạch 2020	Thực hiện 2020	Tỷ lệ TH/KH 2020	Tỷ lệ TH 2020/TH 2019
1	Nước cung cấp (qua ĐHN)	m <sup>3</sup>	90.587.721	95.200.000	96.651.758	101,52	106,69
2	Doanh thu tiền nước (qua ĐHN)	tr.đồng	839.851	945.379	1.001.918	105,98	119,30
3	Tỷ lệ hộ dân được cấp nước sạch	%	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
4	Tỷ lệ thất thoát nước	%	18,00	16,50	12,00	giảm 3,50%	giảm 6,00%

### 2. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

Trước áp lực của xã hội về sản phẩm thiết yếu phục vụ cuộc sống, sự đòi hỏi của khách hàng ngày càng cao về chất lượng sản phẩm phục vụ. Công ty Cổ phần Cấp nước Thủ Đức đã có nhiều cách làm đột phá để đạt được các chỉ tiêu đề ra, cân đối hài hoà giữa hiệu quả hoạt động kinh doanh và chức năng phục vụ xã hội.

Công ty không ngừng mở rộng phạm vi hoạt động kinh doanh nhằm thực hiện nhiệm vụ xã hội cũng là nhiệm vụ chính trị là nâng cao tỷ lệ hộ dân được cấp nước sạch trên địa bàn quản lý. Trang thiết bị kỹ thuật được cải tiến, tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin vào quản lý mạng lưới cấp nước; biên đọc chỉ số đồng hồ nước... có động thái tích cực trong việc tìm hãm tỷ lệ nước thất thoát thất thu. Bên cạnh việc thường xuyên kiện toàn tổ chức bộ máy, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, Công ty đã đẩy mạnh công tác cải cách hành chính giải quyết nhanh chóng mọi yêu cầu của khách hàng...

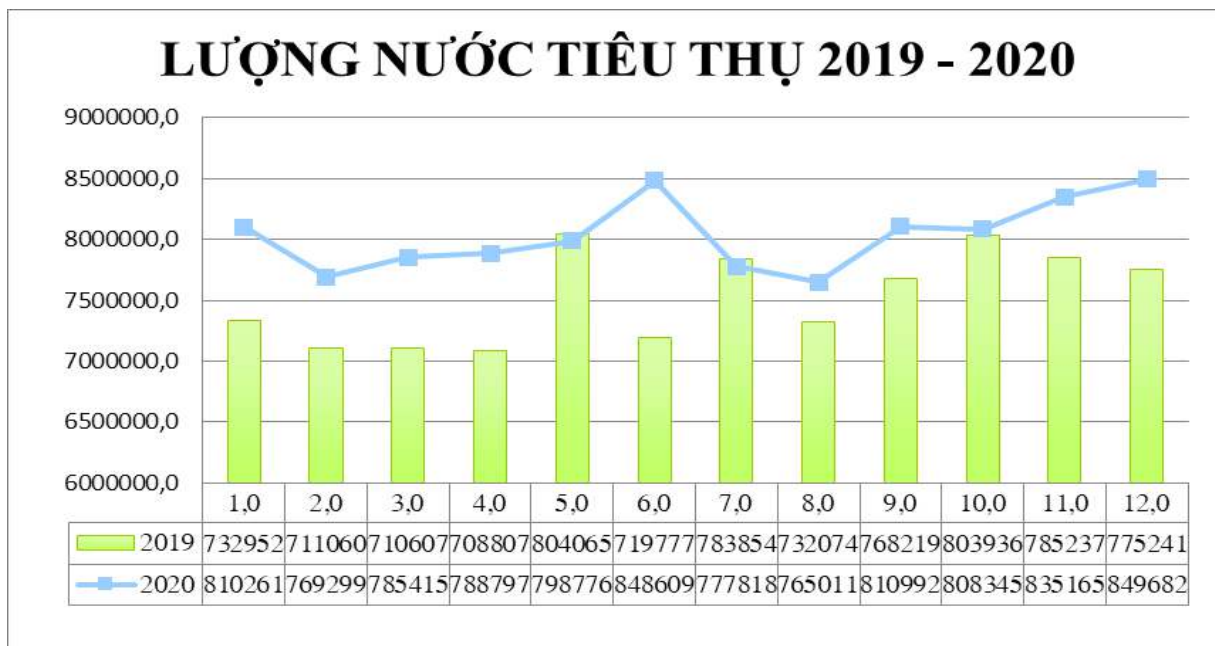
Với sự nỗ lực, quyết tâm của lãnh đạo và tập thể CB-CNLD, Công ty đã hoàn thành vượt mức chỉ tiêu nước tiêu thụ, doanh thu tiền nước, tỷ lệ hộ dân được cấp nước sạch so với kế hoạch.

Đánh giá các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

#### a) Sản lượng nước cung cấp:

Nhiệm vụ cung cấp nước an toàn, liên tục và đảm bảo chất lượng, phục vụ tốt cho nhu cầu sản xuất kinh doanh và sinh hoạt của nhân dân trên địa bàn quản lý là nhiệm vụ chính hàng đầu của Công ty. Sản lượng nước cung cấp năm 2020 đạt 96.651.758 m<sup>3</sup>, bằng 101,52% so với kế hoạch năm.

Để đạt được kết quả khả quan như trên chủ yếu là do trong năm 2020 Công ty đã có sự phân đầu không ngừng hoàn thành chỉ tiêu, cải tiến trong công tác quản lý rút ngắn thời gian gắn mới đồng hồ nước, đưa vào quản lý và đọc chỉ số nước sớm, cùng nỗ lực cung cấp nước sạch đến toàn bộ hộ dân trên địa bàn quản lý. Sản lượng nước cung cấp trung bình trong năm 2019 là 7,5 triệu m<sup>3</sup>/tháng nay tăng lên hơn 8 triệu m<sup>3</sup>/tháng trong năm 2020.



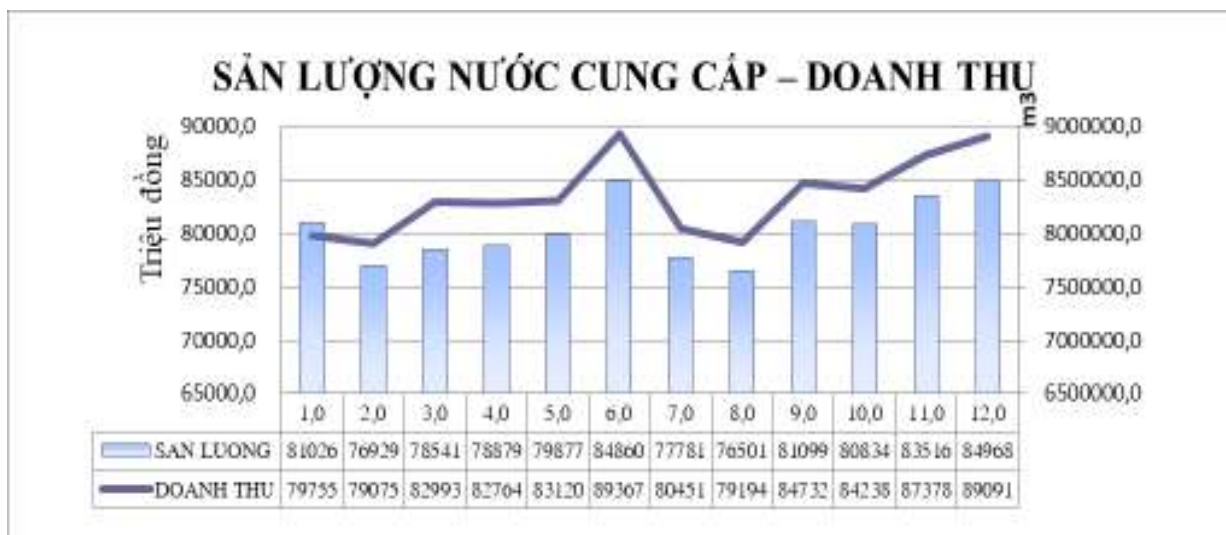
#### **b) Doanh thu tiền nước:**

Năm 2020, doanh thu tiền nước đạt 1.001.918.000 đồng bằng 105,98% so với kế hoạch năm.

Công tác rà soát, kiểm tra lượng nước tiêu thụ, đối tượng sử dụng của khách hàng cũng được chú trọng thực hiện. Trong năm Công ty đã thực hiện điều chỉnh giá biểu, định mức, đúng với thực tế cùng với quyết định ban hành giá nước sinh hoạt trên địa bàn thành phố của UBND thành phố Hồ Chí Minh số 25/2019/QĐ-UBND ngày 24 tháng 10 năm 2019, giá bán bình quân của đơn vị trong năm 2019 đạt trên 9.271 đồng/m<sup>3</sup>; Song song đó để hưởng ứng cuộc vận động của thành phố chung tay hỗ trợ công nhân, sinh viên ở trọ giảm bớt phần nào khó khăn trong cuộc sống, năm 2019 đã thực hiện cấp định mức cho 8.848 hộ, với tổng số nhân khẩu được cấp định mức lên trên 209.000 người.

Thực hiện chương trình nâng cao chất lượng phục vụ khách hàng, Công ty đã chủ động liên hệ với các ngân hàng và các tổ chức thu hộ. Việc mở rộng các kênh thanh toán đã tạo thuận lợi cho khách hàng cũng như tăng tỷ lệ thực thu, giảm rủi ro cho công tác thu tiền của đơn vị.

Nhờ vào các biện pháp quản lý chặt chẽ doanh thu tiền nước, tăng cường thu thêm ngày thứ 7 trong những đợt cao điểm, với nỗ lực rất lớn của tập thể mà công tác thu tiền luôn đạt hiệu quả, tỷ lệ thực thu luôn đạt ở mức cao.



### c. Chỉ tiêu tỷ lệ hộ dân được cấp nước sạch:

Đứng trước nhiệm vụ được giao, Công ty đã triển khai thực hiện cấp nước cho người dân trong khu vực bằng nhiều biện pháp. Thực hiện các dự án phát triển mạng lưới cấp nước, tập trung thi công hoàn tất, nhanh chóng đưa vào sử dụng, ưu tiên cho công tác gắn đồng hồ nước để người dân có nước sạch sử dụng. Ở những khu vực chưa phát triển mạng lưới cấp nước, Công ty đã lắp đặt các bồn chứa nước để cung cấp nước sạch hoặc gắn đồng hồ tổng.

Với sự quyết tâm, chỉ đạo thực hiện bằng nhiều biện pháp của lãnh đạo, cùng với sự nỗ lực phấn đấu của tập thể cán bộ công nhân lao động Công ty đã hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao.

Công ty phối hợp với chính quyền địa phương, thực hiện phong trào hướng đến anh, chị, em công nhân, sinh viên là người nhập cư hiện đang tạm trú trên địa bàn quản lý, kêu gọi, vận động chủ nhà trọ đăng ký định mức nước nhằm giảm bớt gánh nặng cho người nhập cư hiện tạm trú trong khu vực.

### d. Công tác giảm thất thoát nước thất thu:

#### i) Thuận lợi:

Nằm ở khu vực đầu nguồn, có áp lực nước mạnh thuận lợi cho việc phát triển khách hàng cũng như phát hiện rò rỉ trên MLCN.

Việc mua nước sỉ qua đồng hồ tổng (ĐHT) giúp công tác giảm nước thất thoát thất thu quyết liệt và có chiều sâu hơn. Tính tự giác, ý thức trách nhiệm cũng như sự chủ động trong công tác ngày càng được nâng cao.

Hệ thống ĐHT đo đếm sản lượng nước vào Công ty CPCN Thủ Đức hầu hết là loại điện tử với độ chính xác cao hơn ĐHT loại cơ. Công tác phân vùng tách mạng, phát triển các DMA được đẩy mạnh tạo nhiều thuận lợi cho việc thực hiện công tác giảm nước thất thoát thất thu.

Thực hiện có hiệu quả công tác rà soát phân lại địa bàn đọc số theo quận, qua đó siết chặt công tác đọc số, giảm thiểu sai số trong quá trình đọc số, giảm tính trung bình, giúp tính

toán chính xác hơn tiêu thụ qua ĐHN khách hàng cũng như tổng tiêu thụ qua đồng hồ con của Công ty.

ii) Khó khăn:

Mặc dù là khu vực đầu nguồn, tuy nhiên do ảnh hưởng của cao trình mặt đất nên trên MLCN vẫn còn một số khu vực áp lực chưa đồng đều từ 0,2 bar ÷ 4,0 bar.

Mạng lưới cấp nước chưa đồng bộ, trải rộng, xen kẽ mạng vòng & mạng cụt. Địa bàn quản lý hiện đang phát triển đô thị hóa cao, cơ sở hạ tầng xây dựng ồ ạt, dân cư phân bố và phát triển không đồng đều.

Trên mạng lưới cấp nước còn tồn tại nhiều chủng loại ống và phụ tùng có vật liệu, tiêu chuẩn khác nhau. Số lượng ống cũ, ống sâu còn nhiều.

Họa đồ mạng lưới cấp nước, họa đồ van, cơ sở dữ liệu khách hàng vẫn chưa hoàn thiện và vẫn đang tiến hành cập nhật. Cơ sở dữ liệu khách hàng (số lượng ĐHN, danh bạ, địa chỉ,...) tại các DMA hiện hữu chưa được cập nhật đầy đủ và chính xác gây khó khăn cho công tác thống kê, tính toán tỉ lệ nước thất thoát thất thu làm cơ sở cho việc lập kế hoạch giảm nước thất thoát thất thu.

iii) Kết quả đạt được:

Tỷ lệ Nước thất thoát thất thu năm 2020 là 12,01%.

Công tác giám sát, quản lý chặt chẽ hệ thống mạng lưới cấp nước cũng được chú trọng nhiều hơn, tình trạng xì bể trên mạng lưới được khắc phục kịp thời, nhanh chóng. Những trường hợp xì bể lớn do các công trình hạ tầng thi công ồ ạt kéo dài trên địa bàn Công ty đều được các đội Quản lý mạng lưới xử lý kịp thời, giúp giảm thiểu lượng nước thất thoát thất thu.

### **3. Những tiến bộ đã đạt được**

- Hoàn thành vượt mức hầu hết các chỉ tiêu kế hoạch sản xuất kinh doanh, đặc biệt là chỉ tiêu sản lượng, doanh thu, gấn đồng hồ nước;
- Hoàn thành tốt chỉ tiêu 100% hộ dân được cấp nước sạch, nước hợp vệ sinh.
- Triển khai nhiều giải pháp đồng bộ trong công tác giảm nước thất thoát.
- Trước áp lực của xã hội về sản phẩm thiết yếu phục vụ cuộc sống, sự đòi hỏi của khách hàng ngày càng cao về chất lượng sản phẩm phục vụ. Công ty Cổ phần Cấp nước Thủ Đức đã có nhiều cách làm đột phá để đạt được các chỉ tiêu đề ra, cân đối hài hoà giữa hiệu quả hoạt động kinh doanh và chức năng phục vụ xã hội.
- Không ngừng mở rộng phạm vi hoạt động kinh doanh nhằm thực hiện nhiệm vụ xã hội cũng là nhiệm vụ chính trị là nâng cao tỷ lệ hộ dân được cấp nước sạch trên địa bàn quản lý. Doanh thu các năm sau đều tăng so với năm trước, qua đó tạo điều kiện tăng thu nhập, góp phần nâng cao đời sống CB.CNLD. Trang thiết bị kỹ thuật được cải tiến, tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin vào quản lý mạng lưới cấp nước; có động thái tích cực, hiệu quả trong việc giảm tỷ lệ nước thất thoát thất thu. Bên cạnh việc thường xuyên kiện



toàn tổ chức bộ máy, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, Công ty đã đẩy mạnh công tác cải cách hành chính giải quyết nhanh chóng mọi yêu cầu của khách hàng...

## II. TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

### 1) Tình hình tài sản:

TÀI SẢN	Năm 2020		Năm 2019		Chênh lệch	
	Giá trị	Tỷ trọng	Giá trị	Tỷ trọng	Giá trị	Tỷ lệ
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>222.484.505.307</b>	<b>49,20%</b>	<b>121.906.900.539</b>	<b>32,38%</b>	<b>100.577.604.768</b>	<b>82,50%</b>
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	127.644.320.566	28,23%	53.700.425.492	14,26%	73.943.895.074	137,70%
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	57.213.583.562	12,65%	36.273.266.575	9,63%	20.940.316.987	57,73%
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	15.539.959.255	3,44%	9.868.801.364	2,62%	5.671.157.891	57,47%
IV. Hàng tồn kho	15.243.593.778	3,37%	15.067.313.703	4,00%	176.280.075	1,17%
V. Tài sản ngắn hạn khác	6.843.048.146	1,51%	6.997.093.405	1,86%	(154.045.259)	-2,20%
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>229.736.427.534</b>	<b>50,80%</b>	<b>254.630.618.651</b>	<b>67,62%</b>	<b>(24.894.191.117)</b>	<b>-9,78%</b>
II. Tài sản cố định	216.543.520.301	47,88%	243.553.361.751	64,68%	(27.009.841.450)	-11,09%
1. TSCĐ hữu hình	214.553.920.715	47,44%	242.649.008.548	64,44%	(28.095.087.833)	-11,58%
2. TSCĐ vô hình	1.989.599.586	0,44%	904.353.203	0,24%	1.085.246.383	120,00%
IV. Tài sản dở dang dài hạn	9.689.562.803	2,14%	8.119.104.444	2,16%	1.570.458.359	19,34%
VI. Tài sản dài hạn khác	3.503.344.430	0,77%	2.958.152.456	0,79%	545.191.974	18,43%
<b>TỔNG TÀI SẢN</b>	<b>452.220.932.841</b>	<b>100,00%</b>	<b>376.537.519.190</b>	<b>100,00%</b>	<b>75.683.413.651</b>	<b>20,10%</b>

Tổng tài sản của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2020: 452,22 tỷ đồng, trong đó:

a) Tài sản ngắn hạn: 222,48 tỷ đồng, chiếm tỷ lệ 49,2% tổng tài sản, tài sản ngắn hạn năm 2020 cao hơn tài sản ngắn hạn năm 2019 100,58 tỷ đồng (+82,5%) gồm:

- Tiền và các khoản tương đương tiền: 87,64 tỷ đồng, gồm tiền mặt: 36,48 triệu đồng, tiền gửi ngân hàng: 87,61 tỷ đồng, tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng: 40 tỷ đồng. Năm 2020, tiền và các khoản tương đương tiền tại quỹ cao hơn năm 2019 là 73,94 tỷ đồng (+137,7%).
- Đầu tư tài chính ngắn hạn: 57,21 tỷ đồng. Năm 2020, đầu tư tài chính ngắn cao hơn năm 2019 là 20,94 tỷ đồng (+57,93%).
- Các khoản phải thu ngắn hạn: 15,54 tỷ đồng, gồm phải thu khách hàng: 8,31 tỷ đồng (chủ yếu là nợ phải thu tiền nước), trả trước cho người bán: 6,02 tỷ đồng, các khoản phải thu ngắn hạn khác: 3,56 tỷ đồng (chủ yếu là tiền lãi tiền gửi ngân hàng dự kiến phải thu đến ngày 31/12/2020), dự phòng nợ phải thu khó đòi đã trích lập dự phòng đến thời điểm 31/12/2020 là 2,76 tỷ đồng. Năm 2020, Công ty đã xóa nợ với số tiền 1,743 tỷ đồng, chủ yếu là tiền nước.

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, thực hiện đối chiếu xác nhận công nợ tại thời điểm cuối năm, lập dự phòng theo quy định của pháp luật.

Năm 2020, Công ty triển khai và mở rộng thu tiền nước qua các kênh thu hộ, ngân hàng, không thu tại nhà, kết quả nợ phải thu khách hàng năm 2020 giảm 1,15 tỷ đồng so với năm 2019.

- Quản lý Hàng tồn kho: 15,24 tỷ đồng, gồm Hàng tồn kho: 13,42 tỷ đồng và Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: 1,82 tỷ đồng (Công ty thực hiện lắp đặt đồng hồ tổng, sửa chữa trụ cứu hỏa cho Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH MTV). Hàng tồn kho năm 2020 cao hơn năm 2019 là 176,28 triệu đồng (+1,17%).

Công tác kiểm kê được Công ty tổ chức thực hiện kiểm kê 2 lần/năm theo quy định (vào thời điểm 30/06 và 31/12).

- Quản lý tài sản ngắn hạn khác: 6,84 tỷ đồng, gồm chi phí trả trước ngắn hạn: 5,699 tỷ đồng, thuế GTGT được khấu trừ: 1,14 tỷ đồng. Tài sản ngắn hạn khác giảm 154,04 triệu đồng (-2,2%) so với năm 2019.

b) Tài sản dài hạn: 229,74 tỷ đồng, chiếm 50,8% tổng tài sản, giảm 24,89 tỷ đồng (-9,78%) so với năm 2019.

- Quản lý tài sản cố định: 216,54 tỷ đồng, chiếm 47,88% tổng tài sản. Năm 2020, Tài sản cố định giảm khoảng 27 tỷ đồng (-11,09%) so với năm 2019, do một số tài sản cố định hết thời gian khấu hao. Năm 2020, Nguyên giá Tài sản cố định chỉ tăng 24,3 tỷ đồng, không đạt so với kế hoạch đề ra, đây là khó khăn của hầu hết các doanh nghiệp trong cả nước do ảnh hưởng của dịch Covid.19.
- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang: 9,69 tỷ đồng (gồm các công trình phát triển mạng lưới cấp nước, sửa chữa ống mụt, và di dời ống nước), tăng 1,57 tỷ đồng so với năm 2019.
- Tài sản dài hạn khác: 3,5 tỷ đồng, là khoản chi phí trả trước dài hạn gồm công cụ dụng cụ chờ phân bổ được quản lý và hạch toán theo quy định. Năm 2020, chi phí trả trước dài hạn cao hơn năm 2019 là 545,19 triệu đồng.

Cơ cấu tài sản của Công ty đang có xu hướng dịch chuyển tăng tài sản ngắn hạn và giảm tài sản dài hạn.

## 2) Tình hình nợ phải trả

### 2.1 Tình hình nợ hiện tại, biến động lớn về các khoản nợ

NGUỒN VỐN	Năm 2020		Năm 2019		Chênh lệch	
	Giá trị	Tỷ trọng	Giá trị	Tỷ trọng	Giá trị	Tỷ lệ
<b>A - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>283.767.124.111</b>	<b>62,75%</b>	<b>225.972.799.494</b>	<b>60,01%</b>	<b>57.794.324.617</b>	<b>25,58%</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>222.161.113.653</b>	<b>49,13%</b>	<b>154.052.252.036</b>	<b>40,91%</b>	<b>68.108.861.617</b>	<b>44,21%</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	126.173.010.223	27,90%	79.818.658.212	21,20%	46.354.352.011	58,07%
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15.813.260.926	3,50%	3.843.581.788	1,02%	11.969.679.138	311,42%
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14.644.610.595	3,24%	11.896.662.001	3,16%	2.747.948.594	23,10%
4. Phải trả người lao động	22.652.791.095	5,01%	16.539.890.807	4,39%	6.112.900.288	36,96%



NGUỒN VỐN	Năm 2020		Năm 2019		Chênh lệch	
	Giá trị	Tỷ trọng	Giá trị	Tỷ trọng	Giá trị	Tỷ lệ
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	15.415.455.097	3,41%	11.659.689.996	3,10%	3.755.765.101	32,21%
6. Phải trả ngắn hạn khác	10.773.408.294	2,38%	15.444.733.460	4,10%	(4.671.325.166)	-30,25%
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	12.881.569.000	2,85%	12.864.736.000	3,42%	16.833.000	0,13%
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	3.807.008.423	0,84%	1.984.299.772	0,53%	1.822.708.651	91,86%
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>61.606.010.458</b>	<b>13,62%</b>	<b>71.920.547.458</b>	<b>19,10%</b>	<b>(10.314.537.000)</b>	<b>-14,34%</b>
2. Phải trả dài hạn khác	5.512.544.019	1,22%	3.023.648.019	0,80%	2.488.896.000	82,31%
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	56.093.466.439	12,40%	68.896.899.439	18,30%	(12.803.433.000)	-18,58%
<b>B - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>168.453.808.730</b>	<b>37,25%</b>	<b>150.564.719.696</b>	<b>39,99%</b>	<b>17.889.089.034</b>	<b>11,88%</b>
<b>TỔNG NGUỒN VỐN</b>	<b>452.220.932.841</b>	<b>100,00%</b>	<b>376.537.519.190</b>	<b>100,00%</b>	<b>75.683.413.651</b>	<b>20,10%</b>

Trong năm 2020, nợ phải trả biến động như sau:

a) Nợ phải trả tại thời điểm cuối năm 2020: 283,767 tỷ đồng, chiếm 62,75% tổng nguồn vốn, nợ phải trả năm 2020 cao hơn năm 2019: 57,794 tỷ đồng (+25,58%), gồm:

Nợ phải trả ngắn hạn: 222,161 tỷ đồng, chiếm 40,91% tổng nguồn vốn, nợ ngắn hạn năm 2020 cao hơn năm 2019: 68,108 tỷ đồng (+44,21%), trong đó: Phải trả người bán ngắn hạn tăng 46,35 tỷ đồng (chủ yếu là nợ tiền nước Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn, khoản nợ là phần chênh lệch theo đơn giá mua sỉ nước sạch mới từ năm 2017 đến năm 2020), phải trả tiền mua vật tư, thi công phát triển mạng lưới cấp nước); người mua ứng tiền trước tăng 11,969 tỷ đồng (chủ yếu là tiền nước khách hàng chuyển khoản); Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước tăng 2,748 tỷ đồng, Phải trả người lao động tăng 6,112 tỷ đồng, Chi phí phải trả ngắn hạn tăng 3,755 tỷ đồng; Phải trả ngắn hạn khác giảm 4,67 tỷ đồng, ...

b) Nợ phải trả dài hạn: 61,606 tỷ đồng, chiếm 13,62 tổng nguồn vốn, Nợ phải trả dài hạn năm 2020 thấp hơn năm 2019: 10, 31 tỷ đồng (-14,34%), trong đó nợ vay dài hạn là 56,093 tỷ đồng (nợ vay ngân hàng Vietcombank và Agribank).

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, thực hiện đối chiếu xác nhận công nợ tại thời điểm cuối năm theo quy định.

## **2.2 Phân tích nợ phải trả quá hạn, ảnh hưởng đến chênh lệch của tỷ lệ giá hồi đoái đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty, ảnh hưởng chênh lệch lãi vay.**

Năm 2020, Công ty không có nợ phải trả quá hạn, một số khoản nợ chưa thanh toán do nhà cung cấp chưa làm thủ tục đề nghị thanh toán.

### III. NHỮNG CẢI TIẾN VỀ CƠ CẤU TỔ CHỨC, CHÍNH SÁCH, QUẢN LÝ

- Cải cách hành chính, nâng cao chất lượng phục vụ khách hàng nhằm làm thay đổi và nâng cao hình ảnh, uy tín công ty đối với khách hàng, cải tiến lề lối làm việc, nâng cao vai trò trách nhiệm của cán bộ, công nhân lao động, hướng đến mục tiêu phục vụ khách hàng ngày một tốt hơn.
- Để phục vụ khách hàng được tốt hơn, việc tiếp nhận các hồ sơ của khách hàng cũng như giải đáp thắc mắc, khiếu nại được thực hiện tại một điểm, từ khi tiếp nhận hồ sơ đến khi có kết quả giải quyết Công ty đã triển khai thực hiện mô hình “Chăm sóc khách hàng” với mục đích xây dựng mô hình chăm sóc khách hàng theo cơ chế “Một cửa”.
- Rà soát, điều chỉnh, bổ sung và ban hành một số quy trình như: Quy trình phối hợp giữa các phòng, ban, đội trong công tác sửa bể; Quy trình phối hợp thực hiện công tác lắp đặt đồng hồ nước; Quy chế nâng bậc lương, nội quy lao động.
- Khâu dịch vụ khách hàng cũng đã được cải tiến đáng kể thông qua việc liên kết với nhiều ngân hàng, mở thêm các dịch vụ tiện ích thanh toán tiền nước, các dịch vụ thu hộ tiền nước qua các kênh ngân hàng và các cửa hàng tiện lợi. Đến nay, khách hàng có thể thanh toán tiền nước tại nhiều nơi như: thanh toán qua ngân hàng ( Đông Á, Agribank, Eximbank...); qua Payoo (Satrafood, Maximark, Citimark, Điện máy Nguyễn Kim, Thế giới di động...), thanh toán online (paybill.com.vn)..., giúp khách hàng có thể chọn lựa kênh thanh toán, hình thức thanh toán tiền nước phù hợp hơn với điều kiện sống của gia đình, giảm thiểu việc đi lại, tiết kiệm thời gian, tiết kiệm chi phí đối với khách hàng.
- Thực hiện cập nhật phần mềm quản lý kế toán mới Fast Business online để nâng cao hiệu quả trong công tác kế toán.
- Phối hợp với Trung tâm công nghệ thông tin địa lý xây dựng phần mềm GIS để ứng dụng vào công tác quản lý mạng, đến nay công tác thiết kế đã hoàn tất và đưa vào sử dụng trong thời gian tới.
- Xây dựng phòng Scada để ứng dụng vào công tác điều hành, quản lý; ứng dụng mô hình hệ thống thông tin địa lý (GIS) vào quản lý mạng lưới cấp nước.

### IV. KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN TRONG TƯƠNG LAI

Công ty Cổ phần Cấp nước Thủ Đức ngoài việc kinh doanh mang lại hiệu quả cho Công ty còn phải thực hiện nhiệm vụ chính trị là cung cấp nước sạch, góp phần cải thiện đời sống an sinh xã hội cho nhân dân.

Căn cứ tình hình thực tế và kết quả đạt được trong năm 2020, Công ty định hướng kế hoạch SXKD năm 2021 như sau:

#### 1 Mục tiêu, nhiệm vụ kế hoạch năm 2021

- Gia tăng sản lượng nước tiêu thụ.
- Bảo toàn, sử dụng hiệu quả đồng vốn của Công ty.
- Đảm bảo chất lượng nước sạch cho nhu cầu sinh hoạt, sản xuất, dịch vụ theo các tiêu chuẩn quy định của nhà nước. Giữ vững chỉ tiêu 100% tỷ lệ hộ dân sử dụng nước sạch.
- Tỷ lệ thất thoát nước: 15,30%.

- Từng bước áp dụng công nghệ thông tin trong công tác quản lý hệ thống mạng lưới cấp nước, nâng cao hiệu suất công tác ghi đọc chỉ số và từng bước nâng cao chất lượng phục vụ khách hàng.
- Duy trì hoạt động kinh doanh có lãi, đảm bảo thu nhập và chăm lo đời sống tinh thần của CBCNLD.
- Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, đẩy mạnh ứng dụng khoa học và công nghệ trong quản lý và khai thác hạ tầng kỹ thuật

## 2. Chỉ tiêu kế hoạch SXKD; Kế hoạch tài chính năm 2021

Stt	Nội dung	Đvt	Thực hiện 2020	Kế hoạch 2021
<b>A Sản xuất kinh doanh</b>				
1	Nước tiêu thụ (qua ĐHN)	m <sup>3</sup>	96.651.758	102.000.000
2	Doanh thu tiền nước (qua ĐHN)	triệu đồng	1.001.918	1.119.280
3	Tỷ lệ hộ dân được sử dụng nước sạch	%	100	100
4	Tỷ lệ thất thoát nước	%	12,00	15,30
<b>B Tài chính</b>				
1	Tổng doanh thu	triệu đồng	1.014.524	1.128.240
2	Lợi nhuận sau thuế	triệu đồng	35.495	38.519
3	Cổ tức	%	12,00	9,00
<b>C Quỹ tiền lương Người quản lý</b>				
1	Quỹ tiền lương kế hoạch	triệu đồng	3.110	2.592
2	Thù lao HĐQT/BKS (không chuyên trách)	triệu đồng	504	504

## 3 Biện pháp thực hiện

Để hoàn thành kế hoạch năm 2021, Công ty tập trung vào các nội dung sau:

- a. Tổ chức bộ máy và cải tiến thủ tục hành chính:
- Đánh giá, sắp xếp lại đội ngũ cán bộ công nhân lao động, làm cơ sở cho việc định hướng, đào tạo và phát triển nguồn nhân lực của đơn vị.
  - Tiếp tục hoàn thiện phương án khoán lương cho các phòng, ban, đội.
  - Cải tiến quy trình giải quyết công việc giữa các phòng, ban, đội; xây dựng và thực hiện quy trình giải quyết các dịch vụ khách hàng “một cửa một dấu”, tránh phiền hà cho người dân, nâng cao trách nhiệm và tinh thần phục vụ của bộ phận dịch vụ khách hàng.
  - Thực hiện tiếp khách hàng lịch sự, văn minh nơi công sở. Triển khai đến từng CB-CNLD tiêu chuẩn người công nhân cấp nước.
  - Rà soát, xây dựng các quy định gắn mới đồng hồ, tái lập danh bộ, xử lý nợ tiền nước, gian lận, sử dụng nước bất hợp pháp... để giải quyết công việc một cách nhanh chóng, công bằng, khách quan, tránh tình trạng tiêu cực, móc ngoặc với khách hàng.

- Tiếp tục duy trì trang thông tin điện tử với địa chỉ truy cập là <http://capnuocthucuc.vn> tạo điều kiện thuận lợi để khách hàng có thể tìm hiểu thông tin, trao đổi về các dịch vụ cung cấp của công ty.

#### b. Nâng cao chất lượng phục vụ khách hàng :

- Xây dựng quy trình một cách khoa học trong việc giải quyết yêu cầu, đề nghị của khách hàng, tuyệt đối tránh để tồn đọng hồ sơ. Từng phòng, ban, đội xây dựng quy trình làm việc, rút ngắn thời gian giải quyết hồ sơ.
- Tuyên truyền giáo dục cán bộ công nhân viên nêu cao tinh thần trách nhiệm phục vụ nhân dân, phục vụ khách hàng.
- Phối hợp cùng chính quyền địa phương giải quyết nhanh chóng các yêu cầu về cấp nước của nhân dân.

#### c. Tăng sản lượng nước tiêu thụ:

- Tăng cường công tác quản lý khách hàng, tiếp tục triển khai công tác chống gian lận nước. Triệt để giải quyết các hóa đơn bằng không; hóa đơn tính trung bình nhiều kỳ. Bộ phận đọc chỉ số đồng hồ nước phải có biện pháp để tiếp cận đồng hồ nước.
- Tăng cường công tác kiểm tra các đồng hồ nước có chỉ số tiêu thụ bất thường.

#### d. Nâng cao chất lượng mạng lưới cấp nước:

- Tăng cường công tác giám sát thi công, giám sát tái lập mặt đường các công trình phát triển và cải tạo ống mục trên địa bàn quản lý, nhằm đảm bảo công trình thực hiện đúng thiết kế được duyệt. Nghiêm túc thực hiện các quy định về quản lý, giám sát các hạng mục khuất lấp, các điểm đầu nối.
- Giám sát chặt chẽ công tác vệ sinh đường ống trong quá trình thi công lắp đặt các tuyến ống cấp nước.
- Tăng cường công tác kiểm tra, bảo trì các trụ cứu hỏa, họng coi van, ổ khóa trên địa bàn.
- Tăng cường công tác quản lý lịch đồng hồ nước để có thể thay đồng hồ nước định kỳ đến hạn thay thế.
- Tập trung thay đồng hồ nước hư, ngưng chạy, chạy bất thường ...

#### e. Chống thất thoát nước:

- Tiếp tục cải tiến, xây dựng các chức năng mới để hoàn thiện hệ thống quản lý Datalogger online trên địa bàn quản lý của công ty.
- Đẩy mạnh công tác dò tìm rò rỉ, chủ động phân loại điểm bể ngầm theo thứ tự ưu tiên sửa bể, lên kế hoạch tiền định vị và thử nghiệm các thiết bị mới.
- Tập trung đẩy mạnh công tác cải tạo ống mục có chọn lọc song song công tác phát triển mạng lưới cấp nước, chú trọng thực hiện tại các DMA đang nhân rộng giảm nước thất thoát thất thu.
- Tăng cường quản lý, điều tiết áp lực đặc biệt tại các khu vực có áp lực cao; Tiếp tục hoàn chỉnh bản đồ áp lực và mô hình áp lực; Thực hiện vận hành mạng vòng như mạng cụt tại các khu vực đang tìm hãm tỷ lệ thất thoát nước.

- Tăng cường công tác rà soát, đánh giá dữ liệu bề nhằm lựa chọn các khu vực cần cải tạo, các tuyến ống cũ, mục, ống nằm quá sâu, ... gây nguy cơ xì bể cao và khó khăn cho công tác dò tìm rò rỉ.

#### f. Công tác kiểm tra:

Chủ động kiểm tra rà soát sản lượng, giá biểu, định mức ngay từ khâu nhận hồ sơ khách hàng đến khâu hoàn công...; kiểm tra tình trạng sử dụng nước của khách hàng, tình trạng gian lận nước để xử lý kịp thời trên diện rộng, đồng thời kết hợp với chính quyền địa phương và quần chúng nhân dân phát hiện gian lận nước, áp dụng quy chế thưởng hợp lý cho người có công phát hiện gian lận.

#### g. Phát triển mạng cấp nước, SCOM, gắn và thay đồng hồ nước khách hàng :

- Chủ động cân đối nguồn vốn thực hiện dự án phát triển mạng lưới cấp nước; Đảm bảo giải quyết 100% các hộ dân được gắn đồng hồ nước ở các khu vực đã có mạng lưới cấp nước.
- Tập trung làm tốt và làm nhanh các hồ sơ dự án ở khâu chuẩn bị đầu tư như (báo cáo kinh tế kỹ thuật, báo cáo khảo sát thiết kế, lập dự toán thi công...) để chuyển nhanh sang bước thực hiện đầu tư.
- Tăng cường công tác phối hợp giữa các phòng, ban, đội liên quan để đảm bảo tiến độ thực hiện các dự án.
- Chủ động mua sắm vật tư, trang thiết bị ngay trong quý I để có cơ sở hoàn thành kế hoạch của Công ty.
- Tăng cường công tác giám sát thi công, kiểm tra chất lượng vật tư trước khi thi công, công tác hậu kiểm để đảm bảo chất lượng thi công công trình.
- Tập trung thực hiện các dự án sửa chữa ống mục đã được duyệt.
- Thống kê các khu vực đường ống có tuổi thọ lâu năm, xì bể nhiều lần để đưa vào kế hoạch cải tạo, thay mới.

#### h. Quản lý tài chính, quản lý vật tư tài sản, máy móc thiết bị :

- Tổ chức thực hiện quy trình quản lý tài chính, vật tư theo đúng quy định.
- Triển khai kịp thời công tác đấu thầu dự án mua sắm vật tư theo đúng quy định, đảm bảo tính công bằng, lựa chọn nhà thầu có năng lực.
- Cân đối sử dụng hợp lý và quản lý chặt chẽ nguồn vốn.
- Thực hiện chế độ báo cáo tài chính theo đúng quy định của Nhà nước.

#### k. Chống lãng phí và thực hành tiết kiệm :

- Thực hiện chủ trương của nhà nước về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí, góp phần ổn định hoạt động của đơn vị, công tác chống lãng phí là rất thiết thực và cấp bách, đòi hỏi mỗi cán bộ công nhân lao động phải nâng cao ý thức tiết kiệm, chống lãng phí, đây cũng là tiêu chí hàng đầu mà đơn vị đặt ra ngang tầm với chiến lược kinh doanh của đơn vị, các nội dung chính cần thực hành tiết kiệm là:
  - Tiết kiệm trong quản lý, sử dụng tài sản.
  - Tiết kiệm trong quản lý đầu tư, mua sắm và sử dụng vật tư, máy móc thiết bị.

- Tiết kiệm trong lĩnh vực cải cách hành chính, điện thoại, điện, nước.
- Thực hiện nghiêm chỉnh quy chế tự kiểm tra, công khai dân chủ.
- Phát hiện và xử lý nghiêm khắc các trường hợp vi phạm về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí của cán bộ công nhân lao động.

#### I. Thi đua, đời sống:

- Công đoàn, Đoàn thanh niên cùng chủ động phối hợp phát động phong trào thi đua hoàn thành các chỉ tiêu đề ra, đồng thời hưởng ứng các đợt thi đua do Tổng công ty Cấp nước Sài Gòn và Công ty Cổ phần Cấp nước Thủ Đức phát động.
- Duy trì các hoạt động thực hiện nếp sống văn minh đô thị, văn minh trong công sở, chống ô nhiễm môi trường, giữ gìn vệ sinh nơi làm việc.
- Thông qua phong trào thi đua, phát hiện các nhân tố tích cực để đào tạo bồi dưỡng giới thiệu cho các Chi bộ.
- Cải thiện thu nhập cho cán bộ công nhân lao động.

### V. GIẢI TRÌNH Ý KIẾN CỦA KIỂM TOÁN NHÀ NƯỚC

Ngày 14/01/2021, Công ty nhận được Thông báo 662/TB-KV IV ngày 31/12/2020 của Kiểm toán Nhà nước khu vực IV về kết quả kiểm toán Báo cáo tài chính, các hoạt động quản lý, sử dụng vốn, tài sản nhà nước năm 2019.

Căn cứ kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước, Công ty đã điều chỉnh hồi tố số dư đầu kỳ năm 2020 và các sai sót phải điều chỉnh bao gồm:

#### a) Điều chỉnh tăng thu nhập khác

Điều chỉnh tăng 4.055.065.856 đồng, tương ứng điều chỉnh một số chỉ tiêu:

- Tăng thu nhập khác và giảm các khoản phải trả người bán ngắn hạn số tiền 65.881.968 đồng do tồn đọng lâu năm nhưng người bán không làm hồ sơ thanh toán.
- Tăng thu nhập khác và giảm khoản người mua trả tiền trước ngắn hạn số tiền 1.037.662.737 đồng do tồn đọng nhiều năm nhưng không xác định được đối tượng nợ 942.346.057 đồng và tiền bồi thường di dời của Ban quản lý dự án 1547 mà Công ty nhận được năm 2017 nhưng chưa kết chuyển thu nhập khác 95.316.680 đồng.
- Tăng thu nhập khác và giảm các khoản nhận ký quỹ bảo lãnh thực hiện hợp đồng số tiền 40.168.621 đồng do phát sinh lâu năm, đến nay khách hàng không làm hồ sơ đề nghị thanh toán
- Tăng thu nhập khác và giảm các khoản chi phí phải trả ngắn hạn số tiền 545.943.175 đồng do hoàn nhập chi phí trích đã quá lâu, trong đó chi phí di dời hệ thống cấp nước mở rộng đường Lương Định Của 496.349.381 đồng và chi phí tư vấn xây dựng nút ga thông Mỹ Thủy 49.593.794 đồng.
- Tăng thu nhập khác các khoản đền bù di dời hệ thống cấp nước số tiền 1.666.991.551 đồng, trong đó:
- + Dự án bồi thường di dời hệ thống cấp nước Xa lộ Hà Nội 1.001.126.841 đồng; Dự án bồi thường hiện trạng mạng lưới cấp nước trong phạm vi dự án bồi thường giải phóng mặt bằng tái định cư phục vụ công trình Bến xe Miền Đông mới 98.288.710 đồng. Hai dự án



này Công ty đã kết chuyển thu nhập khác phần trước thuế theo giá trị bồi thường và Công ty chưa kết chuyển số tiền 1.099.415.551 đồng là tiền thuế giá trị gia tăng chờ xuất hóa đơn cho bên bồi thường.

+ Dự án bồi thường xây dựng hệ thống cấp nước dọc Suối Nhum, quận Thủ Đức 567.576.000 đồng

b) Bổ sung thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp 1.052.644.377 đồng

c) Kế khai thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung và phát sinh tiền phí chậm nộp thuế thu nhập doanh nghiệp số tiền 91.895.854 đồng

Theo đó, Số dư cuối kỳ của Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 đã được trình bày lại theo Thông báo kết quả kiểm toán tại Công ty Cổ phần Cấp nước Thủ Đức số 662/TB-KV của Kiểm toán Nhà nước khu vực IV phát hành ngày 31/12/2020.

Việc trình bày lại dẫn đến số dư đầu kỳ của bảng cân đối kế toán và cột năm trước của kết quả kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 của Công ty được trình bày lại như sau:

#### BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Mã số	Số liệu 01/01/2020 Đã trình bày	Điều chỉnh tăng/ giảm	Số liệu 01/01/2020 trình bày lại
<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>	<b>228.883.325.119</b>	<b>(2.910.525.625)</b>	<b>225.972.799.494</b>
<b>NỢ NGẮN HẠN</b>	<b>310</b>	<b>154.597.368.306</b>	<b>(545.116.270)</b>	<b>154.052.252.036</b>
Phải trả người bán ngắn hạn	311	79.884.540.180	(65.881.968)	79.818.658.212
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	4.881.244.525	(1.037.662.737)	3.843.581.788
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	10.752.121.770	1.144.540.231	11.896.662.001
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	12.205.633.171	(545.943.175)	11.659.689.996
Phải trả khác ngắn hạn	319	15.484.902.081	(40.168.621)	15.444.733.460
<b>NỢ DÀI HẠN</b>	<b>330</b>	<b>74.285.956.813</b>	<b>(2.365.409.355)</b>	<b>71.920.547.458</b>
Phải trả khác dài hạn	337	5.389.057.374	(2.365.409.355)	3.023.648.019
<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>	<b>147.654.194.071</b>	<b>2.910.525.625</b>	<b>150.564.719.696</b>
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	29.244.279.284	2.910.525.625	32.154.804.909
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm trước	421A	10.288.161.933		10.288.161.933
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421B	18.956.117.351	2.910.525.625	21.866.642.976

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2019 đã trình bày	Điều chỉnh tăng/ giảm	Năm 2019 trình bày lại
Thu nhập khác	31	724.217.675	4.055.065.856	4.779.283.531
Chi phí khác	32	6.479.126.700	91.895.854	6.571.022.554
Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	(5.754.909.025)	3.963.170.002	(1.791.739.023)
<b>Lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>50</b>	<b>24.184.170.597</b>	<b>3.963.170.002</b>	<b>28.147.340.599</b>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	4.700.202.310	1.052.644.377	5.752.846.687
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>60</b>	<b>19.483.968.287</b>	<b>2.910.525.625</b>	<b>22.394.493.912</b>

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (theo phương pháp gián tiếp)

Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2019 đã trình bày	Điều chỉnh tăng/ giảm	Năm 2019 trình bày lại
Lợi nhuận trước thuế	01	24.184.170.597	3.963.170.002	28.147.340.599
Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	18.682.128.993	(3.963.170.002)	14.718.958.991

## VI. BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ LIÊN QUAN ĐẾN TRÁCH NHIỆM VỀ MÔI TRƯỜNG VÀ XÃ HỘI CỦA CÔNG TY:

Nhiệm vụ cung cấp nước sạch an toàn, liên tục, đảm bảo chất lượng, phục vụ tốt cho nhu cầu sản xuất kinh doanh và sinh hoạt của nhân dân là nhiệm vụ hàng đầu của Công ty. Với sự nỗ lực của tập thể, năm 2020 Công ty đã hoàn thành kế hoạch cấp nước, góp phần ổn định, và nâng cao chất lượng đời sống của nhân dân.



## PHẦN IV ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

### 1. Đánh giá về các mặt hoạt động của Công ty

Mặc dù gặp nhiều khó khăn nhưng với sự nỗ lực của tập thể CB.CNLD và sự chỉ đạo kịp thời của Ban điều hành, năm 2020 Công ty đã hoàn thành kế hoạch được ĐHĐCĐ thông qua, đặc biệt là chỉ tiêu sản lượng nước cung cấp và doanh thu.

Trong công tác tài chính, Công ty thực hiện đúng quy định của pháp luật; đảm bảo mục tiêu bảo toàn và phát triển nguồn vốn;

Việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán được thực hiện đúng quy định, đảm bảo tính minh bạch, khách quan, phản ánh trung thực tình hình hoạt động của công ty;

Đánh giá được tầm quan trọng và hiệu quả của Chương trình giảm nước thất thoát thất thu, Công ty đã triển khai thực hiện nhiều giải pháp phù hợp như: tập trung triển khai các dự án sửa chữa, nâng cấp mạng lưới cấp nước; kiểm soát các khu vực có đồng hồ nước tiêu vùng; tăng cường công tác dò tìm và sửa bể...

Nhận thức được trách nhiệm và tầm quan trọng của đơn vị đối với xã hội, Công ty đã phát huy tối đa tính sáng tạo, xây dựng đơn vị cấp nước vững mạnh và vì cộng đồng. Chỉ đạo và giám sát thường xuyên công tác tác triển khai thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh;

Về mặt kinh doanh, Công ty thực hiện đúng các quy định về cấp nước, mở thêm kênh thanh toán tiền nước thông qua việc liên kết với các ngân hàng và các dịch vụ thu hộ, tạo điều kiện thuận lợi để khách hàng có thể thanh toán tiền nước mọi lúc, mọi nơi.

Trong công tác tài chính, Công ty đã cung cấp đầy đủ và kịp thời báo cáo theo quy định của Luật Kế toán và Luật Chứng khoán, phục vụ tốt cho công tác lãnh đạo điều hành và quản trị nội bộ.

Hoàn thành chỉ tiêu 100% hộ dân được cấp nước sạch, nước hợp vệ sinh, góp phần nâng cao đời sống của nhân dân trên địa bàn.

### 2. Đánh giá hoạt động của Ban giám đốc

Ban giám đốc đã tuân thủ quy định của Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty, Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông và Nghị quyết; Quyết định của Hội đồng quản trị trong quá trình điều hành công ty;

Trong năm 2020, Công ty gặp nhiều khó khăn, nhưng Ban Giám đốc đã kịp thời triển khai thực hiện các giải pháp tích cực nhằm hoàn thành kế hoạch đã đề ra, góp phần giải quyết nhu cầu nước sạch của người dân trên địa bàn quản lý;

Duy trì chế độ họp nghiệp vụ định kỳ nghiêm túc và hiệu quả, thể hiện được vai trò chỉ huy và thống nhất trong Ban điều hành;

Thành viên Ban giám đốc am hiểu nghiệp vụ chuyên môn, có tâm huyết, dám nghĩ dám làm và tạo được mối quan hệ tốt về nội bộ, nhất là với cổ đông lớn;

Ban giám đốc đã có những điều chỉnh, thay đổi kịp thời trong công tác tổ chức, cải tiến quy trình làm việc để hoàn thiện bộ máy sản xuất kinh doanh và quản lý công việc hiệu quả hơn.

Chấp hành đầy đủ chủ trương, chính sách và Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông/Hội đồng quản trị.

Chỉ đạo các phòng ban chức năng thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông và Hội đồng quản trị

Hội đồng quản trị đánh giá cao vai trò của Ban giám đốc trong công tác quản lý và điều hành sản xuất kinh doanh. Năm 2020 Công ty đã hoàn thành vượt mức các chỉ tiêu kế hoạch.

### **3. Kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị**

Công ty có nhiều lợi thế trong việc phục vụ cấp nước khách hàng, địa bàn phục vụ của công ty có vị trí gần Nhà máy nước Thủ Đức, do là khu vực đầu nguồn nên nguồn cung cấp ổn định, chất lượng nước luôn đạt tiêu chuẩn quy định. Đồng thời, hiện nay địa bàn Thành phố Thủ Đức có tốc độ đô thị hóa rất cao, nhiều nhà máy, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu dân cư... được xây dựng, nhiều khu vực chưa có hệ thống cấp nước, do đó nhu cầu sử dụng nước trong tương lai là rất lớn.

Dựa trên những ưu thế sẵn có, HĐQT đề ra các mục tiêu sau:

- Phối hợp, hỗ trợ Ban Giám đốc phấn đấu hoàn thành kế hoạch 2021.
- Bảo toàn, sử dụng có hiệu quả và phát triển nguồn vốn.
- Phát triển mạng lưới cấp nước nhằm gia tăng số lượng khách hàng sử dụng nước.
- Nâng cao các chỉ tiêu sản lượng, doanh thu, tỷ lệ hộ dân được cấp nước sạch.
- Tăng cường công tác chống thất thoát nước.
- Cải cách thủ tục hành chính, nâng cao chất lượng phục vụ khách hàng.

**I. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ****1 Thành viên và cơ cấu**

S tt	Họ và tên	Chức vụ	Đại diện sở hữu cổ phần	Cổ phần nắm giữ cá nhân	Tổng cổ phần biểu quyết	Tỷ lệ %	Ghi chú
1	Nguyễn Tổng Đăng Khoa	CT.HĐQT	1.083.750	-	1.083.750	12,75	Chuyên trách
2	Hứa Trọng Nghi	TV.HĐQT kiêm GD	1.083.750	-	1.083.750	12,75	Điều hành
3	Đặng Đức Hiền	TV.HĐQT	1.083.750	-	1.083.750	12,75	Không điều hành
	Các chức danh nắm giữ tại các công ty khác:	+ Phó tổng giám đốc Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn TNHH MTV. + Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Cấp nước Chợ Lớn (Kiêm nhiệm)					
4	Lê Trọng Thuận	TV.HĐQT	1.083.750	-	1.083.750	12,75	Không điều hành
	Các chức danh nắm giữ tại các công ty khác	Trưởng phòng Kinh doanh Dịch vụ khách hàng Tổng công ty Cấp nước Sài Gòn					
5	Lục Chánh Trường	TV.HĐQT	-	-	-	-	Không điều hành
	Các chức danh nắm giữ tại các công ty khác:	- Giám đốc Phân tích Đầu tư- Công ty Cổ phần Cơ điện Lạnh. - Tv.HĐQT các công ty: + Công ty Cổ phần Cấp nước Nhà Bè . + Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Định. + Công ty Cổ phần Cấp nước Khánh Hòa. + Công ty Cổ phần BOO Thủ Đức + Công ty Cổ phần kinh doanh nước sạch Sài Gòn					
6	Nguyễn Ngọc Thái Bình	TV.HĐQT	-	-	-	-	Không điều hành
	Các chức danh nắm giữ tại các công ty khác:	Giám đốc Tài chính – Công ty Cổ phần Cơ điện lạnh					

**2. Các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị:**

Hội đồng quản trị chưa thành lập các tiểu ban. Tuy nhiên, HĐQT đã cử thành viên phụ trách các vấn đề Chính sách phát triển; Nhân sự; Lương – thưởng như sau:

- Ông Nguyễn Tổng Đăng Khoa – Chủ tịch HĐQT: Phụ trách Chính sách phát triển
- Ông Hứa Trọng Nghi – TV.HĐQT: Phụ trách Lương – Thưởng; Nhân sự

**3. Hoạt động của Hội đồng quản trị**

Thành viên Hội đồng quản trị đã tham gia đầy đủ các cuộc họp và cho ý kiến bằng văn bản đối với các vấn đề thuộc thẩm quyền của Hội đồng quản trị với tinh thần trách nhiệm

cao nhất, phát huy năng lực lãnh đạo của các thành viên, vì lợi ích của cổ đông và sự phát triển của công ty.

Trong năm 2020, Hội đồng quản trị đã tổ chức các phiên họp để chỉ đạo kịp thời các vấn đề thuộc trách nhiệm của HĐQT, cụ thể như sau:

Stt	Số Nghị quyết/ Quyết định	Ngày	Nội dung thông qua
1	002/NQ-HĐQT	20/02/2020	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Kết quả hoạt động tài chính quý 4 năm 2019</li> <li>- Kết chuyển toàn bộ chi phí gán ĐHN miễn phí và thay ĐHN định kỳ vào chi phí sản xuất kinh doanh năm 2019</li> <li>- Đánh giá xếp loại doanh nghiệp, Người quản lý năm 2019</li> <li>- Triệu tập Đại hội cổ đông thường niên 2020</li> </ul>
2	004/NQ-HĐQT	24/3/2020	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Kết quả hoạt động tài chính và Dự thảo BCTC kiểm toán năm 2019</li> <li>- Quỹ tiền lương thực hiện năm 2019; Kế hoạch quỹ tiền lương của Người quản lý và Người lao động năm 2020.</li> <li>- Kế hoạch SXKD; Kế hoạch tài chính năm 2020</li> <li>- Kế hoạch đầu tư xây dựng năm 2020</li> <li>- Kế hoạch phân phối lợi nhuận, chi trả cổ tức năm 2019 trình ĐHĐCĐ</li> <li>- Nội dung tài liệu Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020</li> </ul>
3	007/NQ-HĐQT	31/3/2020	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Hoàn việc tổ chức ĐHĐCĐ thường niên năm 2020 đến thời gian chậm nhất trước ngày 30/6/2020.</li> <li>- Hủy ngày đăng ký cuối cùng thực hiện quyền tham dự Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020 đã thông báo tại văn bản 551/CV-CNTĐ ngày 21/02/2020</li> </ul>
4	010/NQ-HĐQT	22/4/2020	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Lộ trình và kế hoạch chi trả cổ tức năm 2019.</li> </ul>
5	013/NQ-HĐQT	05/5/2020	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Triệu tập ĐHĐCĐ thường niên năm 2020.</li> <li>- Kế hoạch Phân phối lợi nhuận, chi trả cổ tức năm 2019 trình ĐHĐCĐ (điều chỉnh nội dung tại Nghị quyết 004/NQ-HĐQT)</li> </ul>
6	016/NQ-HĐQT	25/02/2020	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Bổ nhiệm lại Phó giám đốc.</li> </ul>
7	020/NQ-HĐQT	12/6/2020	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Miễn nhiệm Kế toán trưởng.</li> </ul>
8	022/NQ-HĐQT	12/6/2020	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Bổ nhiệm kế toán trưởng.</li> <li>- Bổ nhiệm lại Phó giám đốc</li> </ul>
9	024/NQ-HĐQT	15/7/2020	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Kết quả hoạt động tài chính quý II và lũy kế 6 tháng đầu năm 2020.</li> </ul>

Stt	Số Nghị quyết/ Quyết định	Ngày	Nội dung thông qua
			<ul style="list-style-type: none"> <li>- Hợp đồng thuê tài sản hoạt động năm 2020 với Tổng công ty Cấp nước Sài Gòn.</li> <li>- Lựa chọn đơn vị kiểm toán BCTC năm 2020.</li> <li>- Điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư xây dựng.</li> <li>- Trích giá trị truy thu để hỗ trợ cho công tác truy thu tại đơn vị.</li> </ul>
10	027/NQ-HĐQT	25/8/2020	- Về việc bổ sung kế hoạch đầu tư xây dựng năm 2020.
11	029/NQ-HĐQT	09/9/2020	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Báo cáo tài chính giữa niên độ soát xét.</li> <li>- Tạm thanh toán tiền mua bán si nước sạch từ năm 2017 đến 2020</li> </ul>
12	031/NQ-HĐQT	31/12/2020	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Kết quả thực hiện 9 tháng đầu năm và ước thực hiện năm 2020.</li> <li>- Kế hoạch SXKD và Đầu tư xây dựng năm 2021.</li> <li>- Thông qua chủ trương nghiên cứu xây dựng mới trụ sở làm việc.</li> </ul>

**4. Hoạt động của thành viên Hội đồng quản trị độc lập :** Không có

**5. Danh sách thành viên HĐQT có chứng chỉ đào tạo về quản trị công ty:**

a) Danh sách thành viên tham gia khóa đào tạo về quản trị trong năm 2020: không

b) Danh sách các thành viên đã tham gia khóa đào tạo về quản trị công ty:

- Lâm Tứ Duy – Phó giám đốc.
- Nguyễn Thị Ngọc Hạnh – Trưởng ban kiểm soát.
- Nguyễn Thị Tuyết Nhung – Người phụ trách quản trị kiêm Thư ký công ty.

## II. BAN KIỂM SOÁT

### 1. Thành viên và cơ cấu

Stt	Họ và tên	Chức vụ	Đại diện sở hữu cổ phần	Cổ phần năm giữ cá nhân	Tổng CP biểu quyết	Tỷ lệ %
1	Nguyễn Thị Ngọc Hạnh	Trưởng ban chuyên trách	-	-	-	-
2	Hoàng Ngọc Lâm	Thành viên	-	-	-	-
3	Nguyễn Thị Thanh Thảo	Thành viên	-	-	-	-
4	Lê Văn Diễm	Thành viên	-	-	-	-

## 2 Hoạt động của Ban kiểm soát

Trên cơ sở chức năng, nhiệm vụ của Ban Kiểm soát được quy định tại Luật Doanh nghiệp, Điều lệ và Quy chế Quản trị Công ty, Ban Kiểm soát đã xây dựng và triển khai Chương trình công tác, phân công nhiệm vụ cho từng thành viên phụ trách kiểm tra giám sát hoạt động của Hội đồng Quản trị, Ban điều hành về việc thực hiện Nghị quyết Đại Hội đồng Cổ Đông và giám sát hoạt động kinh doanh của Công ty trong năm 2020 như sau :

- Giám sát việc phân phối lợi nhuận và trích lập các quỹ; Thực hiện chia cổ tức cho Cổ đông.
- Giám sát việc triển khai thực hiện Kế hoạch sản xuất kinh doanh, Kế hoạch Tài chính năm 2020;
- Đề xuất Công ty kiểm toán độc lập kiểm toán Báo cáo Tài chính năm 2020 của Công ty;
- Giám sát việc chi trả thù lao Hội đồng Quản trị và các thành viên Ban Kiểm soát kiêm nhiệm;
- Xem xét tính phù hợp các Nghị quyết của HĐQT, các Quyết định của Ban Giám đốc trong công tác quản lý.
- Kiểm tra tính tuân thủ của Ban điều hành và các phòng ban đội trong Công ty;
- Kiểm tra phân tích Báo cáo Tài chính; Thẩm định các Báo cáo tình hình kinh doanh, Báo cáo Tài chính quý, năm của Công ty; Báo cáo đánh giá công tác quản lý của Hội đồng Quản trị và trình báo cáo thẩm định tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.
- Giám sát việc công bố thông tin theo quy định của pháp luật, đảm bảo tính minh bạch trong việc công bố thông tin để phục vụ quyền lợi của Cổ đông.
- Tham dự đầy đủ các cuộc họp Hội đồng Quản trị và các cuộc họp khác của Công ty;
- Thực hiện chế độ báo cáo cho Hội đồng thành viên, Kiểm soát viên Tổng công ty theo quy định.
- Thực hiện quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

### Các cuộc họp của Ban kiểm soát

Kể từ sau Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2020 đến nay, Ban Kiểm soát đã tổ chức 5 phiên họp để trao đổi các công việc của Ban và đồng thời tổ chức kiểm tra, ghi nhận kết quả thực hiện các chỉ tiêu sản xuất kinh doanh, tài chính hàng quý và cả năm của Công ty. Các thành viên trong Ban Kiểm soát đều tham gia đầy đủ, cụ thể các cuộc họp của Ban Kiểm soát như sau :

Stt	Biên bản họp	Ngày	Nội dung làm việc
1	001/BB-BKS	12/6/2020	- Bầu chọn Trưởng Ban Kiểm soát.
2	002/BB-BKS	24/6/2020	- Phân công nhiệm vụ cho thành viên Ban Kiểm soát năm 2020 (nhiệm kỳ 2017-2022). - Đề xuất chọn đơn vị kiểm toán Báo cáo Tài chính của Công ty cổ phần Cấp nước Thủ Đức năm 2020.

Stt	Biên bản họp	Ngày	Nội dung làm việc
3	003/BB-BKS	17/8/2020	- Thẩm định Báo cáo Tài chính bán niên năm 2020 đã được soát xét. - Và xem xét các nội dung HĐQT chuẩn bị họp.
4	004/BB-BKS	25/12/2020	- Kiểm tra và đánh giá các chỉ tiêu sản xuất kinh doanh 9 tháng đầu năm 2020. - Thẩm định Báo cáo Tài chính Quý III năm 2020. - Và xem xét các nội dung HĐQT chuẩn bị họp.
5	005/BB-BKS	23/3/2021	- Đánh giá Dự thảo Báo cáo kiểm toán BCTC năm 2020. - Đánh giá Quỹ lương thực hiện năm 2020, Kế hoạch Quỹ lương năm 2021. - Phương án phân phối lợi nhuận và chi trả cổ tức 2020. - Kế hoạch Tài chính năm 2021. - Các nội dung chuẩn bị cho ĐHĐCĐ 2021. - Kế hoạch triển khai công tác năm 2021. - Và xem xét các nội dung HĐQT chuẩn bị họp.

### III. CÁC GIAO DỊCH, THÙ LAO VÀ CÁC KHOẢN LỢI ÍCH CỦA HĐQT, BAN KIỂM SOÁT, BAN GIÁM ĐỐC

#### 1. Các khoản lương, thưởng, thù lao, các khoản lợi ích

St t	Họ và tên	Chức vụ	Lương	Thù lao	Thưởng vượt kế hoạch 2019 (NQL)	Ghi chú
<b>HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ</b>						
1	Nguyễn Tổng Đăng Khoa	Chủ tịch HĐQT	574.534.450	-	70.669.982	
2	Nguyễn Văn Dụ	Thành viên	-	33.000.000	18.794.366	Miễn nhiệm ngày 12/6/2020
3	Hứa Trọng Nghi	Thành viên – Giám đốc	574.534.450	72.000.000	70.669.982	
4	Lê Trọng Thuần	Thành viên	-	72.000.000	3.132.395	
5	Lục Chánh Trường	Thành viên	-	72.000.000	18.794.366	
6	Nguyễn Ngọc Thái Bình	Thành viên	-	72.000.000	18.794.366	
7	Đặng Đức Hiền	Thành viên	-	39.000.000		Bổ nhiệm ngày 12/6/2020
8	Lê Hữu Quang	Thành viên	-	-	14.095.775	Miễn nhiệm ngày 12/9/2019
<b>BAN KIỂM SOÁT</b>						
1	Hoàng Thanh Bình	Trưởng ban	263.970.894	-	60.541.385	Miễn nhiệm ngày 12/6/2020



St t	Họ và tên	Chức vụ	Lương	Thù lao	Thưởng vượt kế hoạch 2019 (NQL)	Ghi chú
2	Nguyễn Thị Ngọc Hạnh	Trưởng ban	494.717.277	-	60.541.385	Bổ nhiệm ngày 12/6/2020
3	Hoàng Ngọc Lâm	Thành viên	-	48.000.000	9.397.183	
4	Lê Văn Diễm	Thành viên	-	48.000.000	9.397.183	
5	Nguyễn Thị Thanh Thảo	Thành viên	-	48.000.000	9.397.183	
<b>BAN ĐIỀU HÀNH</b>						
1	Lâm Tứ Duy	PGĐ	518.684.173	-	63.764.121	
2	Nguyễn Công Minh	PGĐ	516.379.868	-	62.613.144	
3	Cao Hữu Lộc	Kế toán trưởng	177.949.652	-	-	Bổ nhiệm ngày 12/6/2020

## 2. Giao dịch cổ phiếu của người nội bộ, cổ đông lớn:

Stt	Bên chuyển quyền sở hữu	Bên nhận quyền sở hữu	Số lượng cổ phiếu giao dịch	Ngày giao dịch
1	Công ty Cổ phần Cơ điện lạnh	Công ty TNHH Nước sạch REE	3.754.752	28/12/2020

## 3. Hợp đồng hoặc giao dịch với người nội bộ.

Các hợp đồng giao dịch với Tổng công ty Cấp nước Sài Gòn TNHH MTV (cổ đông nắm giữ 51% cổ phần).

Stt	Số hợp đồng	Ngày	Nội dung	Giá trị hợp đồng (đồng)
1	374/HĐCN-TCT-KHĐT	19/02/2020	Chuyển nhượng vật tư ngành nước (đồng hồ nước cấp C loại thể tích GKM PSM)	2.865.082.000
2	4467/HĐCN-TCT-KHĐT	18/12/2020	Chuyển nhượng vật tư ngành nước (đồng hồ nước cấp C loại thể tích GKM PSM)	4.832.758.700
3	2447/HĐ-TCT-KTTC	22/7/2020	Cho thuê tài sản hoạt động	12.888.104.251
4	4730/HĐ-TCT-KTTC	30/12/2020	Cho thuê tài sản hoạt động	164.069.464
<b>Tổng cộng</b>				<b>20.750.014.415</b>

**4. Đánh giá việc thực hiện các quy định về quản trị công ty:** Công ty thực hiện đúng quy định của pháp luật về quản trị Công ty.



## PHẦN VI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

### 1. Ý kiến kiểm toán:

Trích nội dung Báo cáo kiểm toán độc lập của Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC về Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Cấp nước Thủ Đức năm 2020 như sau:

#### ▪ Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cấp nước Thủ Đức tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

### 2. Báo cáo tài chính 2020 được kiểm toán.

Báo cáo tài chính năm 2020 Công ty Cổ phần Cấp nước Thủ Đức đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC.

Chi tiết được thể hiện tại Báo cáo tài chính đính kèm.

Tp.HCM, ngày 05 tháng 4 năm 2021

#### Nơi nhận:

- UBCKNN;
- SGDCK Tp.HCM;
- HDQT; BKS;
- BGD;
- Lưu.

GIÁM ĐỐC 



Hứa Trọng Nghi

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THỦ ĐỨC**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

(đã được kiểm toán)



**NỘI DUNG**

	<b>Trang</b>
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	05 - 36
Bảng cân đối kế toán	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	08 - 09
Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 36

## **BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Cấp nước Thủ Đức (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

### **CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Cấp nước Thủ Đức là doanh nghiệp Nhà nước được cổ phần hóa từ Chi nhánh Cấp nước Thủ Đức, đơn vị trực thuộc Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH Một thành viên theo Quyết định số 6682/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2005 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về phê duyệt phương án và chuyển Chi nhánh Cấp nước Thủ Đức thành Công ty Cổ phần Cấp nước Thủ Đức. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103005935 đăng ký lần đầu ngày 18 tháng 01 năm 2007, đăng ký thay đổi lần 03 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0304803601 ngày 03 tháng 02 năm 2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 08, đường Khổng Tử, phường Bình Thọ, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 85.000.000.000 đồng, vốn thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 85.000.000.000 đồng; tương đương 8.500.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Cổ phiếu của Công ty (mã chứng khoán là TDW) được niêm yết trên Sàn giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 206/QĐ-SGDHCM-17/09/2010 ký bởi Tổng giám đốc Sàn giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Tổng Đăng Khoa	Chủ tịch	
Ông Hứa Trọng Nghi	Thành viên	
Ông Nguyễn Văn Dụ	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 12/06/2020
Ông Lục Chánh Trường	Thành viên	
Ông Nguyễn Ngọc Thái Bình	Thành viên	
Ông Lê Trọng Thuận	Thành viên	
Ông Đặng Đức Hiền	Thành viên	Bỏ nhiệm ngày 12/06/2020

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Hứa Trọng Nghi	Giám đốc
Ông Lâm Tứ Duy	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Công Minh	Phó Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Nguyễn Thị Ngọc Hạnh	Trưởng ban	Bỏ nhiệm ngày 12/06/2020
Ông Hoàng Thanh Bình	Trưởng ban	Miễn nhiệm ngày 12/06/2020
Ông Hoàng Ngọc Lâm	Thành viên	
Ông Lê Văn Diễn	Thành viên	
Bà Nguyễn Thị Thanh Thảo	Thành viên	



## KIỂM TOÁN VIÊN

Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC tại Thành phố Hồ Chí Minh đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

### CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Thiết lập và thực hiện hệ thống Kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và các sổ kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

#### Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 03 năm 2021



Hứa Trọng Nghị





Số: /BCTC.HCM

260321.004

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc  
Công ty Cổ phần Cấp nước Thủ Đức**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Cấp nước Thủ Đức được lập ngày 26 tháng 03 năm 2021, từ trang 05 đến trang 36, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

### Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cấp nước Thủ Đức tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 03 năm 2021

Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Trần Trung Hiếu

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 2202-2018-002-1

T: (84) 24 3824 1990 | F: (84) 24 3825 3973 | 1 Le Phung Hieu, Hanoi, Vietnam

Kiểm toán viên

Nguyễn Thái

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 1623-2018-002-1

A member of IIB International

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
			VND	VND
100	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>222.484.505.307</b>	<b>121.906.900.539</b>
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	127.644.320.566	53.700.425.492
111	1. Tiền		87.644.320.566	34.631.110.424
112	2. Các khoản tương đương tiền		40.000.000.000	19.069.315.068
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	57.213.583.562	36.273.266.575
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		57.213.583.562	36.273.266.575
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		15.539.959.255	9.868.801.364
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	8.312.088.110	9.464.460.211
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	6.021.189.858	1.701.197.980
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	3.965.661.318	2.146.473.914
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(2.758.980.031)	(3.443.330.741)
140	IV. Hàng tồn kho	9	15.243.593.778	15.067.313.703
141	1. Hàng tồn kho		15.243.593.778	15.067.313.703
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		6.843.048.146	6.997.093.405
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	5.699.647.377	4.494.367.388
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		1.143.400.769	1.440.529.847
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16	-	1.062.196.170
200	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>229.736.427.534</b>	<b>254.630.618.651</b>
220	II. Tài sản cố định		216.543.520.301	243.553.361.751
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	214.553.920.715	242.649.008.548
222	- Nguyên giá		750.962.849.059	728.330.003.065
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(536.408.928.344)	(485.680.994.517)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	1.989.599.586	904.353.203
228	- Nguyên giá		8.873.660.168	7.203.234.441
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(6.884.060.582)	(6.298.881.238)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	12	9.689.562.803	8.119.104.444
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		9.689.562.803	8.119.104.444
260	VI. Tài sản dài hạn khác		3.503.344.430	2.958.152.456
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	3.503.344.430	2.958.152.456
270	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>452.220.932.841</b>	<b>376.537.519.190</b>



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020  
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
			VND	(Đã điều chỉnh) VND
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>283.767.124.111</b>	<b>225.972.799.494</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>222.161.113.653</b>	<b>154.052.252.036</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	126.173.010.223	79.818.658.212
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	15.813.260.926	3.843.581.788
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	14.644.610.595	11.896.662.001
314	4. Phải trả người lao động		22.652.791.095	16.539.890.807
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	15.415.455.097	11.659.689.996
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	18	10.773.408.294	15.444.733.460
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	19	12.881.569.000	12.864.736.000
322	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi		3.807.008.423	1.984.299.772
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>61.606.010.458</b>	<b>71.920.547.458</b>
337	1. Phải trả dài hạn khác	18	5.512.544.019	3.023.648.019
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	19	56.093.466.439	68.896.899.439
<b>400</b>	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>168.453.808.730</b>	<b>150.564.719.696</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>20</b>	<b>168.453.808.730</b>	<b>150.564.719.696</b>
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		85.000.000.000	85.000.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		85.000.000.000	85.000.000.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		35.682.252.279	33.409.914.787
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		47.771.556.451	32.154.804.909
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		13.198.687.558	10.288.161.933
421b	LNST chưa phân phối năm nay		34.572.868.893	21.866.642.976
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>452.220.932.841</b>	<b>376.537.519.190</b>

TP. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 03 năm 2021

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc





Nguyễn Thị Ngọc Lành

Cao Hữu Lộc

Hứa Trọng Nghi

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Năm 2020

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
			VND	(Đã điều chỉnh) VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	1.009.047.465.730	847.662.792.677
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	23	865.523.361	345.086.717
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.008.181.942.369	847.317.705.960
11	4. Giá vốn hàng bán	24	665.003.856.935	572.027.926.125
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		343.178.085.434	275.289.779.835
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	25	5.818.169.071	2.416.015.314
22	7. Chi phí tài chính	26	6.135.908.242	7.334.729.701
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		6.135.908.242	7.334.729.701
25	8. Chi phí bán hàng	27	221.256.679.434	181.606.416.166
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	77.102.974.814	58.825.569.660
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		44.500.692.015	29.939.079.622
31	11. Thu nhập khác	29	523.621.823	4.779.283.531
32	12. Chi phí khác	30	1.045.635.906	6.571.022.554
40	13. Lợi nhuận khác		(522.014.083)	(1.791.739.023)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		43.978.677.932	28.147.340.599
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	31	8.483.388.898	5.752.846.687
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>35.495.289.034</u>	<u>22.394.493.912</u>
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	32	4.176	1.763

Người lập



Nguyễn Thị Ngọc Lãnh

Kế toán trưởng



Cao Hữu Lộc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 03 năm 2021

Giám đốc



Hứa Trọng Nghị



## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2020  
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
			VND	(Đã điều chỉnh) VND
	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		43.978.677.932	28.147.340.599
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		51.313.113.171	51.645.388.655
03	- Các khoản dự phòng		907.239.343	1.095.062.196
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(5.818.169.071)	(2.519.056.950)
06	- Chi phí lãi vay		6.135.908.242	7.334.729.701
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		96.516.769.617	85.703.464.201
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(3.019.094.050)	4.591.804.802
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(176.280.075)	(1.950.349.774)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		76.138.736.591	14.718.958.991
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(1.750.471.963)	(2.219.741.212)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(6.191.103.231)	(7.363.267.477)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(6.344.740.990)	(4.408.326.730)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		900.000	840.000
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(5.584.391.349)	(5.873.995.369)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		149.590.324.550	83.199.387.432
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(35.349.649.874)	(34.255.574.715)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	103.041.636
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(82.213.583.562)	(49.273.266.575)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		61.273.266.575	28.129.836.632
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		3.618.191.135	2.032.554.752
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(52.671.775.726)	(53.263.408.270)
	<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
34	1. Tiền trả nợ gốc vay		(12.786.600.000)	(12.592.716.000)
36	2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(10.188.053.750)	(8.122.134.250)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(22.974.653.750)	(20.714.850.250)

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2020  
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
			VND	(Đã điều chỉnh) VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		73.943.895.074	9.221.128.912
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		53.700.425.492	44.479.296.580
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	<u>127.644.320.566</u>	<u>53.700.425.492</u>

TP. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 03 năm 2021

Người lập

Nguyễn Thị Ngọc Lành

Kế toán trưởng

Cao Hữu Lộc

Giám đốc



Hứa Trọng Nghi



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2020

### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cấp nước Thủ Đức là doanh nghiệp Nhà nước được cổ phần hóa từ Chi nhánh Cấp nước Thủ Đức, đơn vị trực thuộc Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH Một thành viên theo Quyết định số 6682/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2005 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về phê duyệt phương án và chuyển Chi nhánh Cấp nước Thủ Đức thành Công ty Cổ phần Cấp nước Thủ Đức. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103005935 đăng ký lần đầu ngày 18 tháng 01 năm 2007, đăng ký thay đổi lần 03 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0304803601 ngày 03 tháng 02 năm 2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 08, đường Khổng Tử, phường Bình Thọ, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 85.000.000.000 đồng, vốn thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 85.000.000.000 đồng; tương đương 8.500.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Cổ phiếu của Công ty (mã chứng khoán là TDW) được niêm yết trên Sàn giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 206/QĐ-SGDHCM-17/09/2010 ký bởi Tổng giám đốc Sàn giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là: 417 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là: 403 người).

#### Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực thương mại và dịch vụ.

#### Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Quản lý, phát triển hệ thống cấp nước: Cung ứng, kinh doanh nước sạch cho nhu cầu tiêu dùng, sản xuất (trên địa bàn được phân công theo quyết định của Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH MTV);
- Tư vấn xây dựng các công trình cấp nước, công trình dân dụng - công nghiệp (trừ thiết kế, khảo sát, giám sát xây dựng);
- Xây dựng công trình cấp nước: Tái lập mặt đường đối với các công trình chuyên ngành cấp nước và các công trình khác.

Trong năm, hoạt động kinh doanh chính của Công ty là quản lý, phát triển hệ thống cấp nước, cung ứng, kinh doanh nước sạch cho nhu cầu tiêu dùng, sản xuất (trên địa bàn được phân công theo quyết định của Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH MTV).

#### Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong năm 2020, doanh thu cung cấp nước sạch của Công ty tăng 162,07 tỷ đồng (tương ứng tỷ lệ tăng là 19,30%), nguyên nhân chủ yếu là do sản lượng nước sạch cung cấp trong năm đạt 96.651.758 m<sup>3</sup>, tăng 6.064.037 m<sup>3</sup> so với năm trước (tương ứng với tỷ lệ tăng là 6,69%). Đồng thời đơn giá bán nước sạch của năm 2020 cũng tăng hơn so với năm 2019 theo Quyết định số 25/2019/QĐ-UBND ngày 24/10/2019 của UBND Thành phố Hồ Chí Minh.

## 2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

### 2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

### 2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

#### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

#### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Ban giám đốc đảm bảo đã tuân thủ các yêu cầu của Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán của Bộ tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

### 2.3. Công cụ tài chính

#### *Ghi nhận ban đầu*

##### Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chí phí phát hành cộng các chí phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

##### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chí phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chí phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

#### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

### 2.4. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

### 2.5. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Dự phòng giảm giá đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập vào thời điểm cuối năm, căn cứ vào khả năng thu hồi để trích lập dự phòng theo quy định của pháp luật.



## 2.6. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các kế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

## 2.7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng hạng mục công trình sửa chữa, lắp đặt, thi công hệ thống cấp nước chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối năm.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## 2.8. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 07 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05 năm
- Tài sản cố định khác	04 năm
- Phần mềm quản lý	03 năm

## 2.9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

## 2.10. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.



#### 2.11 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

#### 2.12 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

#### 2.13 . Các khoản vay

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

#### 2.14 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

#### 2.15 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán trong năm tài chính nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ tài liệu kế toán và các khoản phải trả khác như, chi phí xăng xe, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm tài chính.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

#### 2.16 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông được thông qua tại Đại hội cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ khen thưởng ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông được thông qua tại Đại hội cổ đông thường niên.

## 2.17 . Doanh thu

### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

## 2.18 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm gồm: Giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu trong năm.

## 2.19 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

## 2.20 . Chi phí tài chính

Chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính là chi phí trả lãi vay.

Chi phí tài chính được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.



## 2.21 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

### a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

### b) Ưu đãi thuế

Căn cứ Công văn số 2479/CT - TTHT ngày 24/03/2016, Cục thuế TP. Hồ Chí Minh trả lời cho Công ty Cổ phần Cấp nước Thủ Đức về việc ưu đãi thuế TNDN: Công ty thành lập ngày 18/01/2007 và đầu tư vào ngành nghề thuộc Danh mục lĩnh vực ưu đãi đầu tư là Hệ thống cấp nước phục vụ sinh hoạt, phục vụ công nghiệp nên thuế suất ưu đãi thuế TNDN được áp dụng theo Thông tư 130/2008/TT-BTC ngày 26/12/2008 là 10% trong thời gian 13 năm kể từ năm 2009 đến năm 2021, giảm 50% thuế TNDN từ năm 2009 đến năm 2017 (09 năm).

Mức giảm thuế trên không áp dụng với các khoản thu nhập khác. Các khoản thu nhập khác này chịu mức thuế suất 20%.

### c) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 10% đối với hoạt động cấp nước và 20% đối với hoạt động khác cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

## 2.22 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

## 2.23 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

## 2.24 . Thông tin bộ phận

Công ty không lập Báo cáo bộ phận đo hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty đơn thuần là hoạt động cung cấp nước sạch trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền mặt	36.479.872	11.992.791
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	87.607.840.694	34.619.117.633
Các khoản tương đương tiền (*)	40.000.000.000	19.069.315.068
	<b>127.644.320.566</b>	<b>53.700.425.492</b>

(\*) Tại ngày 31/12/2020, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn dưới 03 tháng được gửi tại các Ngân hàng TMCP Đông Á - Chi nhánh Quận 9, Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Chợ Lớn và Chi nhánh Sài Gòn với lãi suất từ 3,5%/năm đến 4,25%/năm.

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	57.213.583.562	-	36.273.266.575	-
- Tiền gửi có kỳ hạn (*)	57.213.583.562	-	36.273.266.575	-
	<b>57.213.583.562</b>	<b>-</b>	<b>36.273.266.575</b>	<b>-</b>

(\*) Tại ngày 31/12/2020, các khoản đầu tư ngắn hạn là tiền gửi có kỳ hạn trên 03 tháng đến dưới 12 tháng được gửi tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Sài Gòn, Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đông Sài Gòn và Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Chợ Lớn với lãi suất từ 6%/ năm đến 7,1%/năm.



**5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
- Phải thu khách hàng tiền nước cung cấp	7.615.282.559	(2.195.295.726)	8.537.172.313	(2.831.749.162)
- Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH MTV	34.049.800	(15.220.888)	277.561.525	(138.780.143)
- Ban Giải phóng mặt bằng quận Thủ Đức	324.844.522	(227.391.165)	324.844.522	(162.422.261)
- Công ty Cổ phần Đầu tư Đại Hải	142.989.485	(142.989.485)	142.989.485	(142.989.485)
- Các khoản phải thu khách hàng khác	194.921.744	(178.082.767)	181.892.366	(167.389.690)
	<b>8.312.088.110</b>	<b>(2.758.980.031)</b>	<b>9.464.460.211</b>	<b>(3.443.330.741)</b>
b) Trong đó: Phải thu khách hàng là các bên liên quan	<b>34.049.800</b>	<b>(15.220.888)</b>	<b>277.561.525</b>	<b>(138.780.143)</b>
(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh 37)				

**6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Trả trước cho người bán chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
- Công ty TNHH Hải Hoàng Dương	1.325.847.926	-	-	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng Hạ tầng D.N.A	812.469.018	-	-	-
- Công ty TNHH XD - TM - DV - DL Hồng Đăng	702.384.248	-	-	-
- Công ty TNHH Bảo Phú Nam	682.908.487	-	-	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng Thương mại Hồng Đức	-	-	603.689.934	-
- Các khoản trả trước cho người bán khác	2.497.580.179	-	1.097.508.046	-
	<b>6.021.189.858</b>	<b>-</b>	<b>1.701.197.980</b>	<b>-</b>
b) Trong đó: Trả trước cho người bán là các bên liên quan	<b>299.682.911</b>	<b>-</b>	<b>84.936.372</b>	<b>-</b>
(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh 37)				

7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
- Phải thu về lãi tiền gửi	3.085.593.007	-	885.615.071	-
- Phải thu về bảo hiểm xã hội	-	-	28.606.046	-
- Phải thu về bảo hiểm y tế	-	-	4.226.794	-
- Phải thu về bảo hiểm thất nghiệp	-	-	2.864.432	-
- Ký cược, ký quỹ	401.400.000	-	401.400.000	-
- Cho mượn vật tư	38.264.086	-	47.842.135	-
- Các khoản chi hộ Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH MTV	-	-	168.087.700	-
- Phải thu khác	440.404.225	-	607.831.736	-
	<b>3.965.661.318</b>	<b>-</b>	<b>2.146.473.914</b>	<b>-</b>
			<b>168.087.700</b>	<b>-</b>

Trong đó: Phải thu ngắn hạn khác là các bên liên quan

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh 37)

8. NỢ XẤU

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
- Ban Giải phóng mặt bằng quận Thủ Đức	324.844.522	97.453.357	324.844.522	162.422.261
- Công ty Cổ phần Đầu tư Đại Hải	142.989.485	-	142.989.485	-
- Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH Một thành viên	34.049.800	10.214.940	277.561.525	138.781.382
- Khách lẻ cung cấp nước	3.452.803.834	1.257.508.108	4.076.160.432	1.244.411.270
+ Năm 2014	-	-	393.880.568	-
+ Năm 2015	1.233.855	-	315.780.255	-
+ Năm 2016	33.658.590	-	492.934.630	-
+ Năm 2017	1.066.768.294	-	1.592.757.289	477.827.187
+ Năm 2018	511.073.325	153.321.997	649.836.495	324.918.247
+ Năm 2019	919.313.640	459.656.820	630.951.195	441.665.836
+ Năm 2020	920.756.130	644.529.291	-	-
- Các khoản khác	181.892.366	12.423.571	169.193.702	1.804.012
	<b>4.136.580.007</b>	<b>1.377.599.976</b>	<b>4.990.749.666</b>	<b>1.547.418.925</b>

9. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	13.398.924.135	-	13.210.950.060	-
Công cụ, dụng cụ	25.964.000	-	37.658.000	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (*)	1.818.705.643	-	1.818.705.643	-
	<b>15.243.593.778</b>	<b>-</b>	<b>15.067.313.703</b>	<b>-</b>

(\*) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối năm là các khoản Công ty thực hiện lắp đặt đồng hồ tổng, sửa chữa trụ cứu hỏa cho Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH MTV. Tại ngày 31/12/2020, Công ty đã chuyển hồ sơ quyết toán các hạng mục trên cho Tổng Công ty và đang chờ phê duyệt quyết toán.



10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn (*)		Thiết bị, dụng cụ quản lý		Tài sản cố định khác		Cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá												
Số dư đầu năm	3.497.505.472	33.002.222.424	685.109.768.775	6.610.106.394	110.400.000	728.330.003.065						
- Mua trong năm	-	837.617.273	1.997.106.854	2.528.198.880	-	5.362.923.007						
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	3.437.239.947	13.832.683.040	-	-	17.269.922.987						
Số dư cuối năm	3.497.505.472	37.277.079.644	700.939.558.669	9.138.305.274	110.400.000	750.962.849.059						
Giá trị hao mòn lũy kế												
Số dư đầu năm	2.245.899.243	20.900.832.051	458.797.901.322	3.709.948.998	26.412.903	485.680.994.517						
- Khấu hao trong năm	279.255.408	4.797.765.524	44.603.833.971	1.019.478.924	27.600.000	50.727.933.827						
Số dư cuối năm	2.525.154.651	25.698.597.575	503.401.735.293	4.729.427.922	54.012.903	536.408.928.344						
Giá trị còn lại	1.251.606.229	12.101.390.373	226.311.867.453	2.900.157.396	83.987.097	242.649.008.548						
Tại ngày đầu năm	972.350.821	11.578.482.069	197.537.823.376	4.408.877.352	56.387.097	214.553.920.715						
Tại ngày cuối năm												

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 39.941.730.636 đồng.
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 290.671.549.211 đồng.

(\*) Căn cứ theo Nghị quyết số 027/NQ - HDQT ngày 25/07/2018 về việc thống nhất phương án giải quyết hồ sơ pháp lý đối với 12 dự án đầu tư xây dựng cơ bản đã triển khai thi công năm 2016, 2017 trước khi có quyết định phê duyệt dự án; Bảng tổng hợp chi phí đầu tư thực hiện hoàn thành và Biên bản nghiệm thu hoàn thành công trình đưa vào sử dụng của 12 dự án do Ban quản lý Dự án cung cấp; Công ty đã tạm ghi nhận tăng nguyên giá tài sản cố định 10.503.752.787 đồng trong năm 2019, tạm ghi nhận tăng chi phí phải trả và tạm tính khấu hao đối với các tài sản này (Thông tin bổ sung tại thuyết minh số 17).

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
Nguyên giá	7.203.234.441	7.203.234.441
Số dư đầu năm	1.670.425.727	1.670.425.727
- Mua trong năm	<u>8.873.660.168</u>	<u>8.873.660.168</u>
Số dư cuối năm		
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	6.298.881.238	6.298.881.238
- Khấu hao trong năm	585.179.344	585.179.344
Số dư cuối năm	<u>6.884.060.582</u>	<u>6.884.060.582</u>
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	904.353.203	904.353.203
Tại ngày cuối năm	<u>1.989.599.586</u>	<u>1.989.599.586</u>

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 5.800.974.191 đồng.

12. XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Mua sắm	800.000	800.000
- Mua sắm phần mềm	800.000	800.000
Xây dựng cơ bản	9.688.762.803	8.118.304.444
- Cải tạo nâng cấp đường ống	498.144.688	521.436.046
- Di dời đường ống cấp nước	3.831.710.216	5.501.932.163
- Lắp đặt đồng hồ tổng, van giảm áp	880.664.364	1.875.958.911
- Sửa chữa ống mục	4.070.341.229	-
- Các công trình khác	407.902.306	218.977.324
	<u>9.689.562.803</u>	<u>8.119.104.444</u>

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
a) Ngắn hạn		
Chi phí mua bảo hiểm nhân thọ	5.653.401.617	4.314.929.008
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	46.245.760	179.438.380
	<u>5.699.647.377</u>	<u>4.494.367.388</u>
b) Dài hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	3.345.007.398	2.801.287.458
Chi phí trả trước dài hạn khác	158.337.032	156.864.998
	<u>3.503.344.430</u>	<u>2.958.152.456</u>

Công ty Cổ phần Cấp nước Thủ Đức

Số 08, đường Khổng Tử, phường Bình Thọ, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2020		01/01/2020 (Đã điều chỉnh)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn	VND	VND	VND	VND
- Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn -TNHH MTV	100.718.001.835	100.718.001.835	56.186.050.814	56.186.050.814
- Công ty Cổ phần Công nghệ Bách Việt	1.674.447.500	1.674.447.500	2.580.638.500	2.580.638.500
- Công ty TNHH Phạm Lâm	347.721.000	347.721.000	2.634.995.000	2.634.995.000
- Công ty TNHH Xây dựng Hiệp Nguyễn	1.685.192.189	1.685.192.189	1.968.184.333	1.968.184.333
- Công ty Cổ phần Thiên Đại Phát	738.975.303	738.975.303	2.274.944.253	2.274.944.253
- Phải trả các đối tượng khác	21.008.672.396	21.008.672.396	14.173.845.312	14.173.845.312
	<b>126.173.010.223</b>	<b>126.173.010.223</b>	<b>79.818.658.212</b>	<b>79.818.658.212</b>
b) Trong đó: Phải trả người bán là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh 37)	<b>101.840.123.164</b>	<b>101.840.123.164</b>	<b>56.243.630.814</b>	<b>56.243.630.814</b>



**15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGÂN HÀNG**

	31/12/2020	01/01/2020
	(Đã điều chỉnh)	(Đã điều chỉnh)
	VND	VND
- Khách hàng trả tiền nước chưa giải thích hóa đơn	13.933.020.782	2.799.878.824
- Khách hàng ứng tiền lắp đặt đồng hồ nước	775.803.759	927.762.533
- Người mua trả tiền trước khác	1.104.436.385	115.940.431
	<b>15.813.260.926</b>	<b>3.843.581.788</b>

**16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC**

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm (Đã điều chỉnh)	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Bù trừ số nộp thừa năm trước chuyển sang/Quyết toán thuế	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
						VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	1.062.196.170	-	5.784.359.662	4.722.163.492	-	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	2.586.433.777	8.483.388.898	6.344.740.990	-	-	4.725.081.685
Thuế Thu nhập cá nhân	-	1.273.034.140	5.446.252.564	4.794.456.504	(1.384.655.457)	-	540.174.743
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-	72	754.103.826	754.103.898	-	-	-
Thuế bảo vệ môi trường	-	7.945.298.158	91.440.354.737	90.098.194.582	-	-	9.287.458.313
Các loại thuế khác	-	-	3.000.000	3.000.000	-	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	91.895.854	-	-	-	-	91.895.854
	<b>1.062.196.170</b>	<b>11.896.662.001</b>	<b>111.911.459.687</b>	<b>106.716.659.466</b>	<b>(1.384.655.457)</b>	<b>-</b>	<b>14.644.610.595</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	31/12/2020	01/01/2020 (Đã điều chỉnh)
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	110.939.267	166.134.256
- Chi phí xây dựng, cải tạo ống nước	351.595.094	-
- Chi phí hình thành tài sản cố định (*)	10.503.752.787	10.503.752.787
- Chi phí thuê ngoài gắn đồng hồ nước	-	305.133.928
- Chi phí thuê xe bồn	151.375.000	-
- Chi phí thuê mặt bằng	294.000.000	-
- Chi phí tổ chức hội nghị tổng kết cuối năm	1.875.480.000	-
- Chi phí phải trả khác	2.128.312.949	684.669.025
	<b>15.415.455.097</b>	<b>11.659.689.996</b>

(\*) Công ty tạm ghi nhận tăng chi phí phải trả 10.503.752.787 đồng, tạm tăng tài sản cố định và tính khấu hao của 12 dự án thi công hệ thống cấp nước đã hoàn thành đưa vào sử dụng nhưng chưa hoàn thiện hồ sơ pháp lý theo quy định. (Xem thông tin tại Thuyết minh số 10).

**18. PHẢI TRẢ KHÁC**

	31/12/2020	01/01/2020 (Đã điều chỉnh)
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Kinh phí công đoàn	104.807.939	97.981.964
- Bảo hiểm xã hội	1.917.356.422	-
- Bảo hiểm y tế	339.272.475	-
- Bảo hiểm thất nghiệp	149.760.072	-
- Phí bảo vệ môi trường được giữ lại	-	779.606.701
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	7.876.329.706	7.407.902.114
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	164.792.870	152.846.620
- Tiền đền bù di dời đường ống cấp nước phải trả Khu quản lý Giao thông Đô thị Số 2	-	7.005.845.157
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	221.088.810	550.904
	<b>10.773.408.294</b>	<b>15.444.733.460</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
- Tiền đền bù di dời đường ống cấp nước được hưởng nhưng chưa xuất hóa đơn đo chưa quyết toán	5.512.544.019	3.023.648.019
+ Ban Giải phóng Mặt bằng Quận Thủ Đức	3.023.648.019	3.023.648.019
+ Ban Quản lý Đầu tư Xây dựng Công trình quận Thủ Đức	2.488.896.000	-
	<b>5.512.544.019</b>	<b>3.023.648.019</b>
<b>c) Trong đó: Phải trả khác là các bên liên quan</b> (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh 37)	<b>23.847.000</b>	<b>23.847.000</b>

19. CÁC KHOẢN VAY

	01/01/2020		Trong năm		31/12/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>a) Vay ngắn hạn</b>						
<b>Nợ dài hạn đến hạn trả</b>	<b>12.864.736.000</b>	<b>12.864.736.000</b>	<b>12.803.433.000</b>	<b>12.786.600.000</b>	<b>12.881.569.000</b>	<b>12.881.569.000</b>
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Chợ Lớn <sup>(1)</sup>	8.221.216.000	8.221.216.000	8.159.913.000	8.143.080.000	8.238.049.000	8.238.049.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thủ Đức <sup>(2)</sup>	1.623.520.000	1.623.520.000	1.623.520.000	1.623.520.000	1.623.520.000	1.623.520.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Tân Bình Dương <sup>(3)</sup>	3.020.000.000	3.020.000.000	3.020.000.000	3.020.000.000	3.020.000.000	3.020.000.000
	<b>12.864.736.000</b>	<b>12.864.736.000</b>	<b>12.803.433.000</b>	<b>12.786.600.000</b>	<b>12.881.569.000</b>	<b>12.881.569.000</b>
<b>b) Vay dài hạn</b>						
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Chợ Lớn <sup>(1)</sup>	41.106.516.571	41.106.516.571	-	8.159.913.000	32.946.603.571	32.946.603.571
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thủ Đức <sup>(2)</sup>	9.741.270.602	9.741.270.602	-	1.623.520.000	8.117.750.602	8.117.750.602
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Tân Bình Dương <sup>(3)</sup>	18.049.112.266	18.049.112.266	-	3.020.000.000	15.029.112.266	15.029.112.266
	<b>68.896.899.439</b>	<b>68.896.899.439</b>	<b>-</b>	<b>12.803.433.000</b>	<b>56.093.466.439</b>	<b>56.093.466.439</b>
<b>Tổng số dư nợ gốc vay dài hạn</b>	<b>81.761.635.439</b>	<b>81.761.635.439</b>			<b>68.975.035.439</b>	<b>68.975.035.439</b>



**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:**

- (1) Hợp đồng tín dụng số 6220-LAV-201501035/HĐTĐ ngày 16/11/2015 với các điều khoản chi tiết sau:
- Tổng hạn mức tín dụng: 85.000.000.000 đồng;
  - Mục đích vay: Phát triển mạng lưới cấp nước trên địa bàn quận 2, quận 9 và quận Thủ Đức theo Quyết định số 489/QĐ-TCT-KHĐT ngày 27/04/2015 của TCT Cấp nước Sài Gòn - TNHH MTV;
  - Thời hạn cho vay: 120 tháng kể từ ngày nhận nợ lần đầu;
  - Lãi suất cho vay:
    - + Đối với dư nợ giải ngân từ ngày 01/11/2015 đến hết ngày 31/12/2015: 5,5%/năm;
    - + Đối với dư nợ giải ngân từ ngày 01/01/2016 trở đi: Áp dụng lãi suất biến đổi, điều chỉnh theo kỳ hạn 6 tháng/lần.
  - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 6220-LAV-201501035/HTTL ngày 16/11/2015, Hợp đồng thế chấp Quyền thu tiền số 6220-LAV-201501035/QTT ngày 16/11/2015 và các Hợp đồng bảo đảm tiền vay khác được dẫn chiếu tới Hợp đồng tín dụng này;
  - Số dư nợ gốc tại ngày 31/12/2020: 41.184.652.571 đồng, số dư nợ gốc phải trả trong năm tới là 8.238.049.000 đồng.
- (2) Hợp đồng tín dụng số 038/042/16/246 ngày 11/11/2016 với các điều khoản chi tiết sau:
- Tổng hạn mức tín dụng: 27.712.000.000 đồng;
  - Mục đích vay: Thanh toán các chi phí hợp lý, hợp lệ và hợp pháp liên quan đến việc đầu tư thực hiện Dự án mạng lưới cấp nước; thanh toán bù đắp các chi phí đầu tư hợp pháp mà Bên vay đã thanh toán vượt phần vốn tự có phải góp theo Quyết định đầu tư đối với Dự án mạng lưới cấp nước;
  - Thời hạn cho vay: 120 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên;
  - Lãi suất cho vay:
    - + Lãi suất áp dụng cố định trong 1 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên: 7,5%/năm;
    - + Sau thời gian áp dụng lãi suất cố định: Áp dụng lãi suất biến đổi, điều chỉnh theo kỳ hạn 3 tháng/lần.
  - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp.
  - Số dư nợ gốc tại ngày 31/12/2020: 9.741.270.602 đồng, số dư nợ gốc phải trả trong năm tới là 1.623.520.000 đồng.
- (3) Hợp đồng tín dụng số 0035/TD8/16CD ngày 14/11/2016 với các điều khoản chi tiết sau:
- Tổng hạn mức tín dụng: 46.646.000.000 đồng;
  - Mục đích vay: Thanh toán các chi phí hợp lý, hợp lệ và hợp pháp liên quan đến việc đầu tư thực hiện Dự án mạng lưới cấp nước; thanh toán bù đắp các chi phí đầu tư hợp pháp mà Bên vay đã thanh toán vượt phần vốn tự có phải góp theo Quyết định đầu tư đối với Dự án mạng lưới cấp nước;
  - Thời hạn cho vay: 120 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên;
  - Lãi suất cho vay:
    - + Lãi suất áp dụng cố định trong 1 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên: 7,5%/năm;
    - + Sau thời gian áp dụng lãi suất cố định: Áp dụng lãi suất biến đổi, điều chỉnh theo kỳ hạn 3 tháng/lần.
  - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp;
  - Số dư nợ gốc tại ngày 31/12/2020: 18.049.112.266 đồng, số dư nợ gốc phải trả trong năm tới là 3.020.000.000 đồng.



20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối (Đã điều chỉnh)	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	85.000.000.000	32.882.063.851	24.063.161.933	141.945.225.784
Lãi trong năm trước	-	-	19.483.968.287	19.483.968.287
Tạm trích Quỹ đầu tư phát triển (từ thuế ưu đãi được miễn giảm)	-	527.850.936	(527.850.936)	-
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi, Quỹ khen thưởng Ban điều hành	-	-	(5.700.000.000)	(5.700.000.000)
Chia cổ tức năm 2018	-	-	(8.075.000.000)	(8.075.000.000)
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>85.000.000.000</b>	<b>33.409.914.787</b>	<b>29.244.279.284</b>	<b>147.654.194.071</b>
Điều chỉnh theo kiến nghị KTNN	-	-	2.910.525.625	2.910.525.625
Số dư đầu năm nay (*)	85.000.000.000	33.409.914.787	32.154.804.909	150.564.719.696
Lãi trong năm nay	-	-	35.495.289.034	35.495.289.034
Trích Quỹ đầu tư phát triển (**)	-	1.349.917.351	(1.349.917.351)	-
Tạm trích Quỹ đầu tư phát triển (từ thuế ưu đãi được miễn giảm)	-	922.420.141	(922.420.141)	-
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi, khen thưởng Ban điều hành (**)	-	-	(7.406.200.000)	(7.406.200.000)
Chia cổ tức năm 2019 (**)	-	-	(10.200.000.000)	(10.200.000.000)
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>85.000.000.000</b>	<b>35.682.252.279</b>	<b>47.771.556.451</b>	<b>168.453.808.730</b>

(\*) Số dư Lợi nhuận chưa phân phối đầu năm nay được trình bày lại theo Thông báo số 662/TB-KV IV ngày 31/12/2020 của Kiểm toán Nhà nước khu vực IV về kết quả kiểm toán tại Công ty Cổ phần Cấp nước Thủ Đức:

- Kiểm toán Nhà nước điều chỉnh tăng Lợi nhuận chưa phân phối năm 2019: 3.002.421.479 đồng. Công ty kê khai thuế TNDN bổ sung phát sinh chậm nộp 91.895.854 đồng làm giảm Lợi nhuận chưa phân phối năm 2019 với số tiền tương ứng.

- Kết quả, số dư Lợi nhuận chưa phân phối đầu năm sau khi điều chỉnh: 32.154.804.909 đồng, tăng 2.910.525.625 đồng.

(\*\*) Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông thường niên số 018/NQ-DHĐCD ngày 12/06/2020, Công ty phân phối lợi nhuận năm 2019 như sau:

	Tỷ lệ (%)	Số tiền VND		
Kết quả kinh doanh sau thuế (trước điều chỉnh của Kiểm toán Nhà nước)	100,00	19.483.968.287		
Trích Quỹ đầu tư phát triển	9,64	1.877.768.287		
- Đã tạm trích trong năm 2019		527.850.936		
- Trích bổ sung trong năm nay		1.349.917.351		
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi, Quỹ khen thưởng Ban điều hành	38,01	7.406.200.000		
Chi trả cổ tức (12% vốn điều lệ)	52,35	10.200.000.000		
Lợi nhuận chưa phân phối	0,00	-		
<b>b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>				
	Tỷ lệ (%)	Cuối năm VND	Tỷ lệ (%)	Đầu năm VND
- Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH Một thành viên	51,00	43.350.000.000	51,00	43.350.000.000
- Công ty Cổ phần Cơ Điện Lạnh	0,00	-	44,17	37.547.200.000
- Công ty TNHH Nước sạch REE	44,17	37.547.200.000	0,00	-
- Cổ đông khác	4,83	4.102.800.000	4,83	4.102.800.000
	<u>100</u>	<u>85.000.000.000</u>	<u>100</u>	<u>85.000.000.000</u>
<b>c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận</b>		Năm 2020 VND	Năm 2019 VND	
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		85.000.000.000	85.000.000.000	
- Vốn góp đầu năm		85.000.000.000	85.000.000.000	
- Vốn góp cuối năm		<u>85.000.000.000</u>	<u>85.000.000.000</u>	
Cổ tức, lợi nhuận				
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm		152.846.620	199.980.870	
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm		10.200.000.000	8.075.000.000	
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước		10.200.000.000	8.075.000.000	
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền		(10.188.053.750)	(8.122.134.250)	
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước		(10.188.053.750)	(8.122.134.250)	
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm		<u>164.792.870</u>	<u>152.846.620</u>	
<b>d) Cổ phiếu</b>		31/12/2020	01/01/2020	
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		8.500.000	8.500.000	
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng				
- Cổ phiếu phổ thông		8.500.000	8.500.000	
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành				
- Cổ phiếu phổ thông		8.500.000	8.500.000	
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 VND/cổ phần				
<b>e) Các quỹ công ty</b>		31/12/2020 VND	01/01/2020 VND	
Quỹ đầu tư phát triển		35.682.252.279	33.409.914.787	
		<u>35.682.252.279</u>	<u>33.409.914.787</u>	



**21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**

**a) Tài sản thuê ngoài**

- Công ty thuê tài là sản hệ thống đường ống cấp nước của Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH MTV theo hợp đồng thuê tài sản hoạt động số 2447/HĐ-TCT-KTTC ngày 22/07/2020 và Phụ lục hợp đồng số 4703/PLHĐ-TCT-KTTC về việc điều chỉnh giá thuê ngày 30/12/2020 với tổng giá trị tài sản thuê là 87.491.530.227 đồng, thời hạn thuê là 01 năm từ ngày 01/01/2020 đến 31/12/2020.

- Công ty ký hợp đồng thuê đất trả tiền hàng năm theo Hợp đồng thuê đất số 9624/HĐ-TNMT-ĐKKTD ngày 31/12/2009 tại số 08, đường Khổng Tử, phường Bình Thọ, quận Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh để sử dụng với mục đích làm văn phòng Công ty. Diện tích khu đất thuê là 2.331,6m<sup>2</sup>.

**b) Nợ khó đòi đã xử lý**

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Các khách hàng mua nước sạch	3.654.355.538	1.925.574.610
- Các khách hàng gắn đồng hồ nước trả góp	47.395.022	47.395.022
- Truy thu tiền nước	18.705.336	18.705.336
	<b>3.720.455.896</b>	<b>1.991.674.968</b>

**22. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Doanh thu cung cấp nước sạch	1.002.754.600.962	840.192.118.037
Doanh thu lắp đặt đồng hồ nước và cung cấp dịch vụ khác	6.292.864.768	7.470.674.640
	<b>1.009.047.465.730</b>	<b>847.662.792.677</b>
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 37)	-	47.686.754

**23. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU**

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Hàng bán bị trả lại	132.921.071	271.112.525
Giảm giá hàng bán	732.602.290	73.974.192
	<b>865.523.361</b>	<b>345.086.717</b>

**24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Giá vốn cung cấp nước sạch	661.977.809.228	568.559.389.336
Giá vốn lắp đặt đồng hồ nước và cung cấp dịch vụ khác	3.026.047.707	3.502.372.455
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(33.835.666)
	<b>665.003.856.935</b>	<b>572.027.926.125</b>
Trong đó: Mua hàng từ các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 37)	<b>662.037.850.828</b>	<b>568.342.337.839</b>

**25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Lãi tiền gửi	5.818.169.071	2.416.015.314
	<b>5.818.169.071</b>	<b>2.416.015.314</b>

**26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Lãi tiền vay	6.135.908.242	7.334.729.701
	<b>6.135.908.242</b>	<b>7.334.729.701</b>

27. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	952.784.253	651.268.012
Chi phí nhân công	84.126.955.434	73.914.201.663
Chi phí khấu hao tài sản cố định	49.532.694.424	50.073.179.108
Chi phí gắn đồng hồ nước miễn phí	12.951.154.479	17.033.103.735
Chi phí thay đồng hồ nước định kỳ, thay hạ cở, thay ĐHN hư	33.786.916.189	18.497.897.086
Chi phí thuê hoạt động hệ thống cấp nước	11.567.304.352	12.304.885.691
Chi phí khác	28.338.870.303	9.131.880.871
	<b>221.256.679.434</b>	<b>181.606.416.166</b>
	<b>11.567.304.352</b>	<b>12.304.885.691</b>

Trong đó: Chi phí mua của các bên liên quan  
(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 37)

28. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chi phí dụng cụ, đồ dùng văn phòng	2.741.518.072	2.183.895.091
Chi phí nhân công	27.461.463.227	21.710.174.515
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.780.418.747	1.572.209.547
Chi phí dự phòng	907.239.343	1.128.897.862
Thuế, phí, và lệ phí	1.374.443.037	492.421.626
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.910.897.726	6.095.007.363
Chi phí khác bằng tiền	34.926.994.662	25.642.963.656
	<b>77.102.974.814</b>	<b>58.825.569.660</b>

29. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	(Đã điều chỉnh) VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	103.041.636
Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán vật tư	12.399.022	412.534.364
Thu nhập từ bồi thường di dời hệ thống cấp nước	-	2.435.016.809
Thu nhập từ xóa các khoản công nợ	-	1.048.396.646
Thu nhập từ kiểm định đồng hồ nước	53.414.471	53.854.260
Thu nhập từ thu nợ khó đòi đã xử lý xóa nợ	13.222.700	101.304.305
Thu nhập khác	444.585.630	625.135.511
	<b>523.621.823</b>	<b>4.779.283.531</b>

30. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	(Đã điều chỉnh) VND
Hoàn trả ngân sách nhà nước các khoản đền bù di dời đường ống đã ghi nhận thu nhập trong các năm trước	-	6.368.689.719
Chi phí di dời bồi thường di dời hệ thống cấp nước	510.702.856	-
Giá trị vật tư thanh lý, nhượng bán	12.041.374	33.835.666
Chi phí kiểm định đồng hồ nước	49.762.539	40.964.146
Các khoản bị phạt	38.169.116	91.895.854
Chi phí khác	434.960.021	35.637.169
	<b>1.045.635.906</b>	<b>6.571.022.554</b>



**31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	(Đã điều chỉnh) VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	43.978.677.932	28.147.340.599
Các khoản điều chỉnh tăng	3.050.367.262	3.847.227.727
- Chi phí không được trừ (*)	3.050.367.262	3.847.227.727
Thu nhập chịu thuế TNDN	47.029.045.194	31.994.568.326
- Thu nhập tính thuế được hưởng ưu đãi thuế TNDN (thuế suất 10%)	9.224.201.415	6.460.669.785
- Thu nhập khác không được hưởng ưu đãi thuế TNDN (thuế suất 20%)	37.804.843.779	25.533.898.541
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành theo thuế suất phổ thông	9.405.809.039	6.398.913.665
Chi phí thuế TNDN được miễn giảm	(922.420.143)	(646.066.979)
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>8.483.388.898</b>	<b>5.752.846.687</b>
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	2.586.433.777	1.241.913.820
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(6.344.740.990)	(4.408.326.730)
<b>Tổng thuế TNDN phải nộp cuối năm</b>	<b>4.725.081.685</b>	<b>2.586.433.777</b>

(\*) Trong tổng số 3.050.367.262 đồng chi phí không được trừ, khoản chi phí khấu hao trong năm của 12 công trình tạm tăng được trình bày tại Thuyết minh số 10 là 1.050.375.288 đồng.

**32. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	(Đã điều chỉnh) VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	35.495.289.034	19.483.968.287
Điều chỉnh theo kiến nghị KTNN	-	2.910.525.625
Các khoản điều chỉnh	-	(7.406.200.000)
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành	-	(7.406.200.000)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	35.495.289.034	14.988.293.912
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	8.500.000	8.500.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>4.176</b>	<b>1.763</b>

Việc trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành sẽ được Hội đồng quản trị trình Đại hội đồng cổ đông thông qua trong kỳ họp thường niên năm 2021.

**33. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	713.105.337.144	610.554.373.168
Chi phí nhân công	103.004.891.661	90.532.751.178
Chi phí khấu hao tài sản cố định	51.313.113.171	51.645.388.655
Chi phí dịch vụ mua ngoài	26.462.997.081	22.632.363.141
Chi phí khác bằng tiền	69.477.172.126	37.095.035.809
<b>Tổng chi phí sản xuất kinh doanh</b>	<b>963.363.511.183</b>	<b>812.459.911.951</b>

### 34. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	127.644.320.566	-	53.700.425.492	-
Phải thu khách hàng	8.312.088.110	(2.758.980.031)	9.464.460.211	(3.443.330.741)
Phải thu khác	3.965.661.318	-	2.146.473.914	-
Các khoản cho vay	57.213.583.562	-	36.273.266.575	-
	<u>197.135.653.556</u>	<u>(2.758.980.031)</u>	<u>101.584.626.192</u>	<u>(3.443.330.741)</u>
			Giá trị sổ kế toán	
			31/12/2020	01/01/2020
			VND	VND
<b>Nợ phải trả tài chính</b>				
Vay và nợ			68.975.035.439	81.761.635.439
Phải trả người bán			126.173.010.223	79.818.658.212
Phải trả khác			13.609.962.535	17.437.946.194
Chi phí phải trả			15.415.455.097	11.659.689.996
			<u>224.173.463.294</u>	<u>190.677.929.841</u>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính năm do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

#### Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

#### Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất.

#### Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

#### Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).



	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 31/12/2020</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	127.644.320.566	-	-	127.644.320.566
Phải thu khách hàng	5.553.108.079	-	-	5.553.108.079
Phải thu khác	3.965.661.318	-	-	3.965.661.318
Các khoản cho vay	57.213.583.562	-	-	57.213.583.562
	<b>194.376.673.525</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>194.376.673.525</b>
<b>Tại ngày 01/01/2020</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	53.700.425.492	-	-	53.700.425.492
Phải thu khách hàng	6.021.129.470	-	-	6.021.129.470
Phải thu khác	2.146.473.914	-	-	2.146.473.914
Các khoản cho vay	36.273.266.575	-	-	36.273.266.575
	<b>98.141.295.451</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>98.141.295.451</b>

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 31/12/2020</b>				
Vay và nợ	12.881.569.000	56.093.466.439	-	68.975.035.439
Phải trả người bán	126.173.010.223	-	-	126.173.010.223
Phải trả khác	8.097.418.516	5.512.544.019	-	13.609.962.535
Chi phí phải trả	15.415.455.097	-	-	15.415.455.097
	<b>162.567.452.836</b>	<b>61.606.010.458</b>	<b>-</b>	<b>224.173.463.294</b>
<b>Tại ngày 01/01/2020</b>				
Vay và nợ	12.864.736.000	68.896.899.439	-	81.761.635.439
Phải trả người bán	79.818.658.212	-	-	79.818.658.212
Phải trả khác	14.414.298.175	3.023.648.019	-	17.437.946.194
Chi phí phải trả	11.659.689.996	-	-	11.659.689.996
	<b>118.757.382.383</b>	<b>71.920.547.458</b>	<b>-</b>	<b>190.677.929.841</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**35. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ**

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;	12.786.600.000	12.592.716.000

**36. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

**37. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Công ty có các giao dịch phát sinh trong năm và số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Mối quan hệ	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
<b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		-	<b>47.686.754</b>
- Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Công Chánh	Cùng Công ty mẹ	-	47.686.754
<b>Mua hàng hóa, dịch vụ, lãi vay</b>		<b>678.522.081.085</b>	<b>586.221.269.676</b>
- Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH Một thành viên	Công ty mẹ	677.565.037.179	585.297.618.893
+ Mua nước sạch		662.037.850.828	568.342.337.839
+ Mua vật tư		3.859.882.000	4.521.259.000
+ Thuê tài sản		11.567.304.352	12.304.885.691
+ Mua khác		99.999.999	129.136.363
- Công ty Cổ phần Cơ khí Công trình Cấp nước	Cùng Công ty mẹ	241.865.000	531.212.000
- Công ty Cổ phần Cấp nước Nhà Bè	Cùng Công ty mẹ	258.318.154	241.636.333
- Công ty Cổ phần Tư vấn Giao thông Công Chánh	Cùng Công ty mẹ	258.538.335	150.802.450
- Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Cấp nước	Cùng Công ty mẹ	198.322.417	-
<b>Chia Cổ tức</b>		<b>10.130.145.570</b>	<b>7.685.234.000</b>
- Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH Một thành viên	Công ty mẹ	5.202.000.000	4.118.250.000
- Công ty Cổ phần Cơ điện Lạnh	Cổ đông lớn	4.928.145.570	3.566.984.000
<b>Số dư tại ngày kết thúc năm tài chính:</b>	<b>Mối quan hệ</b>	<b>31/12/2020 VND</b>	<b>01/01/2020 VND</b>
<b>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</b>		<b>34.049.800</b>	<b>277.561.525</b>
- Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH Một thành viên	Công ty mẹ	34.049.800	277.561.525
<b>Trả trước cho người bán ngắn hạn</b>		<b>299.682.911</b>	<b>84.936.372</b>
- Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH Một thành viên	Công ty mẹ	164.069.464	-
- Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Cấp nước	Cùng Công ty mẹ	80.225.547	-
- Công ty Cổ phần Tư vấn Giao thông Công Chánh	Cùng Công ty mẹ	55.387.900	84.936.372
<b>Phải thu ngắn hạn khác</b>		-	<b>168.087.700</b>
- Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH Một thành viên	Công ty mẹ	-	168.087.700
<b>Phải trả cho người bán ngắn hạn</b>		<b>101.840.123.164</b>	<b>56.243.630.814</b>
- Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH Một thành viên	Công ty mẹ	100.718.001.835	56.186.050.814
- Công ty Cổ phần Cơ khí Công trình Cấp nước	Cùng Công ty mẹ	989.621.329	53.680.000
- Công ty Cổ phần Cấp nước Nhà Bè	Cùng Công ty mẹ	132.500.000	3.900.000
<b>Phải trả ngắn hạn khác</b>		<b>23.847.000</b>	<b>23.847.000</b>
- Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Công Chánh	Cùng Công ty mẹ	23.847.000	23.847.000



Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

Họ và tên	Chức vụ	Tổng thu nhập	
		Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
- Ông Nguyễn Tổng Đăng Khoa	Chủ tịch Hội đồng quản trị	645.204.432	661.703.331
- Ông Hứa Trọng Nghi	Thành viên Hội đồng quản trị Giám đốc	717.204.433	666.896.698
- Ông Lục Chánh Trường	Thành viên Hội đồng quản trị	90.794.366	92.218.182
- Ông Nguyễn Ngọc Thái Bình	Thành viên Hội đồng quản trị	90.794.366	92.218.182
- Ông Lê Trọng Thuần	Thành viên Hội đồng quản trị	75.132.395	12.000.000
- Ông Đặng Đức Hiến	Thành viên Hội đồng quản trị (Bỏ nhiệm ngày 12/06/2020)	39.000.000	-
- Ông Nguyễn Văn Dụ	Thành viên Hội đồng quản trị (Miễn nhiệm ngày 12/06/2020)	51.794.366	92.218.182
- Ông Lê Hữu Quang	Thành viên Hội đồng quản trị (Miễn nhiệm ngày 07/11/2019)	14.095.775	73.478.788
- Ông Lâm Tử Duy	Phó Giám đốc	582.448.294	598.243.472
- Ông Nguyễn Công Minh	Phó Giám đốc	578.993.012	580.226.550

### 38. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán và số liệu này đã được điều chỉnh lại theo yêu cầu của kiểm toán nhà nước.

### 39. ĐIỀU CHỈNH HỒI TỐ

Một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 đã áp dụng điều chỉnh hồi tố và được trình bày lại theo Thông báo số 662/TB-KV của Kiểm toán Nhà nước Khu vực 4 phát hành ngày 31/12/2020, Công văn số 813/TCT-KTTC ngày 24/02/2021 của Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH MTV về việc thực hiện kiến nghị Kiểm toán nhà nước, Công ty trình bày lại số liệu của năm trước theo kết luận này. Việc trình bày lại dẫn đến số dư đầu năm của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 của Công ty được trình bày lại như sau:

Chỉ tiêu	Mã số	Số liệu đã trình bày năm trước VND	Số liệu trình bày lại VND	Số liệu điều chỉnh hồi tố VND
<b>BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN</b>				
<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>	<b>228.883.325.119</b>	<b>225.972.799.494</b>	<b>(2.910.525.625)</b>
Nợ ngắn hạn	310	154.597.368.306	154.052.252.036	(545.116.270)
Phải trả người bán ngắn hạn	311	79.884.540.180	79.818.658.212	(65.881.968)
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	4.881.244.525	3.843.581.788	(1.037.662.737)
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	10.752.121.770	11.896.662.001	1.144.540.231
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	12.205.633.171	11.659.689.996	(545.943.175)
Phải trả ngắn hạn khác	319	15.484.902.081	15.444.733.460	(40.168.621)
Nợ dài hạn	330	74.285.956.813	71.920.547.458	(2.365.409.355)
Phải trả dài hạn khác	337	5.389.057.374	3.023.648.019	(2.365.409.355)

Chỉ tiêu	Mã	Số liệu đã trình VND	Số liệu trình bày lại VND	Số liệu điều chỉnh VND
<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>	<b>147.654.194.071</b>	<b>150.564.719.696</b>	<b>2.910.525.625</b>
Vốn chủ sở hữu	410	147.654.194.071	150.564.719.696	2.910.525.625
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	29.244.279.284	32.154.804.909	2.910.525.625
LNST chưa phân phối năm nay	421b	18.956.117.351	21.866.642.976	2.910.525.625
<b>BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
Thu nhập khác	31	724.217.675	4.779.283.531	4.055.065.856
Chi phí khác	32	6.479.126.700	6.571.022.554	91.895.854
Lợi nhuận khác	40	(5.754.909.025)	(1.791.739.023)	3.963.170.002
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>50</b>	<b>24.184.170.597</b>	<b>28.147.340.599</b>	<b>3.963.170.002</b>
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	4.700.202.310	5.752.846.687	1.052.644.377
<b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>60</b>	<b>19.483.968.287</b>	<b>22.394.493.912</b>	<b>2.910.525.625</b>
<b>BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Theo phương pháp gián tiếp)</b>				
Lợi nhuận trước thuế	01	24.184.170.597	28.147.340.599	3.963.170.002
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	18.682.128.993	14.718.958.991	(3.963.170.002)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 03 năm 2021

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc





Nguyễn Thị Ngọc Lành

Cao Hữu Lộc

Hứa Trọng Nghi



## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo Phương pháp trực tiếp)

Kỳ kế toán năm kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị Tính: Đồng Việt nam

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5
<b><u>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</u></b>				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		1.161.390.520.377	969.264.363.640
2. Tiền chi trả người cung cấp hàng hóa, dịch vụ	02		(783.464.610.350)	(688.802.782.337)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(76.569.722.955)	(79.704.351.246)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(6.191.103.231)	(7.363.267.477)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(6.344.740.990)	(4.408.326.730)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		17.118.778.727	10.969.582.254
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07		(156.348.797.028)	(116.755.830.672)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất, kinh doanh</i>	<b>20</b>		<b>149.590.324.550</b>	<b>83.199.387.432</b>
<b><u>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</u></b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(35.349.649.874)	(34.255.574.715)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		0	103.041.636
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(82.213.583.562)	(49.273.266.575)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		61.273.266.575	28.129.836.632
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		3.618.191.135	2.032.554.752
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	<b>30</b>		<b>(52.671.775.726)</b>	<b>(53.263.408.270)</b>
<b><u>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</u></b>				
1. Tiền thu từ đi vay	33		0	-
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(12.786.600.000)	(12.592.716.000)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(10.188.053.750)	(8.122.134.250)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<b>40</b>		<b>(22.974.653.750)</b>	<b>(20.714.850.250)</b>
<i>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20 + 30 + 40)</i>	<b>50</b>		<b>73.943.895.074</b>	<b>9.221.128.912</b>
<i>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</i>	<b>60</b>		<b>53.700.425.492</b>	<b>44.479.296.580</b>
<i>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)</i>	<b>70</b>		<b>127.644.320.566</b>	<b>53.700.425.492</b>

Người lập biểu



Nguyễn Thị Ngọc Lành

Kế toán trưởng



Cao Hữu Lộc



TP. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 03 năm 2021

Giám đốc



Hứa Trọng Nghi



Số: **492**...../CV-CNTĐ

TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 03 năm 2021

V/v: giải trình chênh lệch Lợi nhuận năm 2020  
so với năm trước.

**Kính gửi:** - **ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**  
- **SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP. HỒ CHÍ MINH**

Thực hiện quy định về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán theo Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 có hiệu lực từ ngày 01/01/2021 thay thế Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài Chính, Công ty CP Cấp Nước Thủ Đức xin giải trình về Báo cáo Tài chính cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2020 phát hành ngày 18/01/2021 của Công ty có lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tăng 58,50% so với Báo cáo Tài chính năm trước như sau:

Đơn vị tính: Tỷ đồng

STT	Chỉ tiêu	Năm 2020	Năm 2019	Tăng (+)/ giảm (-)
1.	Tổng doanh thu	1.014,52	854,51	18,73%
2.	Tổng chi phí	970,55	826,37	17,45%
a.	Giá vốn hàng bán	665,00	572,03	16,25%
b.	Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	298,36	240,43	24,09%
3.	Lợi nhuận trước thuế	43,98	28,15	56,24%
a.	Hoạt động kinh doanh chính	44,50	29,94	48,64%
b.	Hoạt động khác	(0,52)	(1,79)	70,87%
4.	Lợi nhuận sau thuế	35,49	22,39	58,50%

Trong năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty CP Cấp Nước Thủ Đức có các chỉ tiêu sau:

1. Tổng doanh thu năm 2020 tăng 160,01 tỷ đồng (+18,73%) so với năm trước do sản lượng nước tiêu thụ tăng 6,69% và do giá bán nước sạch năm 2020 tăng theo Quyết định số 25/2019/QĐ-UBND ngày 24/10/2019 của UBND Thành phố.

2. Tổng chi phí năm 2020 tăng 144,18 tỷ đồng (+ 17,45%) so với năm trước, trong đó:  
- Giá vốn hàng bán tăng 92,98 tỷ đồng (+16,25%), chủ yếu giá vốn mua si nước sạch tăng 93,42 tỷ đồng;

- Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2020 tăng 57,93 tỷ đồng (+24,09%) so với năm trước do Công ty phải thực hiện theo các chỉ tiêu kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2020.





- Chi phí khác năm 2020 giảm 5,53 tỷ đồng so với năm 2019 do năm 2019 Công ty hoàn trả tiền bồi thường di dời tuyến ống cấp nước của các năm trước là 6,37 tỷ đồng theo yêu cầu hoàn trả ngân sách nhà nước chi phí bồi thường thuộc 2 dự án DA Nút giao Mỹ Thủy và nâng cấp mở rộng đường Lương Định Của).

3. Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2020: 43,98 tỷ đồng, tăng 56,24% so với năm 2019, trong đó Lợi nhuận hoạt động kinh doanh chính tăng 48,64%.

Trên đây là các nguyên nhân dẫn đến trong kỳ kinh doanh quý 4 năm 2020 Công ty có Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tăng 58,5% so với năm 2019.

Trân trọng kính báo.

*Nơi nhận:*

- Như trên;
- Thư ký HĐQT (để biết);
- Lưu: VT, KTTT.



**HỮA TRỌNG NGHI**

